

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH GIA LAI**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	3
1.2.2. Nguồn nước dưới đất.....	4
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	26
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	26
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)	26
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	28
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....	29
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β (qp)	30
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β (n ₂ -qp)	32
2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n).....	35
2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)	36
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	39
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	39
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	40
3.1. Đối với nước mặt.....	40
3.2. Đối với nước dưới đất.....	40

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước năm trên tỉnh Gia Lai được biên soạn nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt, mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Gia Lai là một tỉnh nằm trên 4 lưu vực sông Sê San, Srê Pôk, Ba và Kôn – Hà Thanh có diện tích tự nhiên là 21.576,53km². Nội dung chính của Bản tin năm bao gồm:

- Thông báo số lượng, chất lượng nước mặt năm 2025 trên sông Yayun tại trạm Ya Yun Hạ.

- Thông báo mực nước, chất lượng nước năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất năm 2026 tại các tầng chứa nước và đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước trong phạm vi 65 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

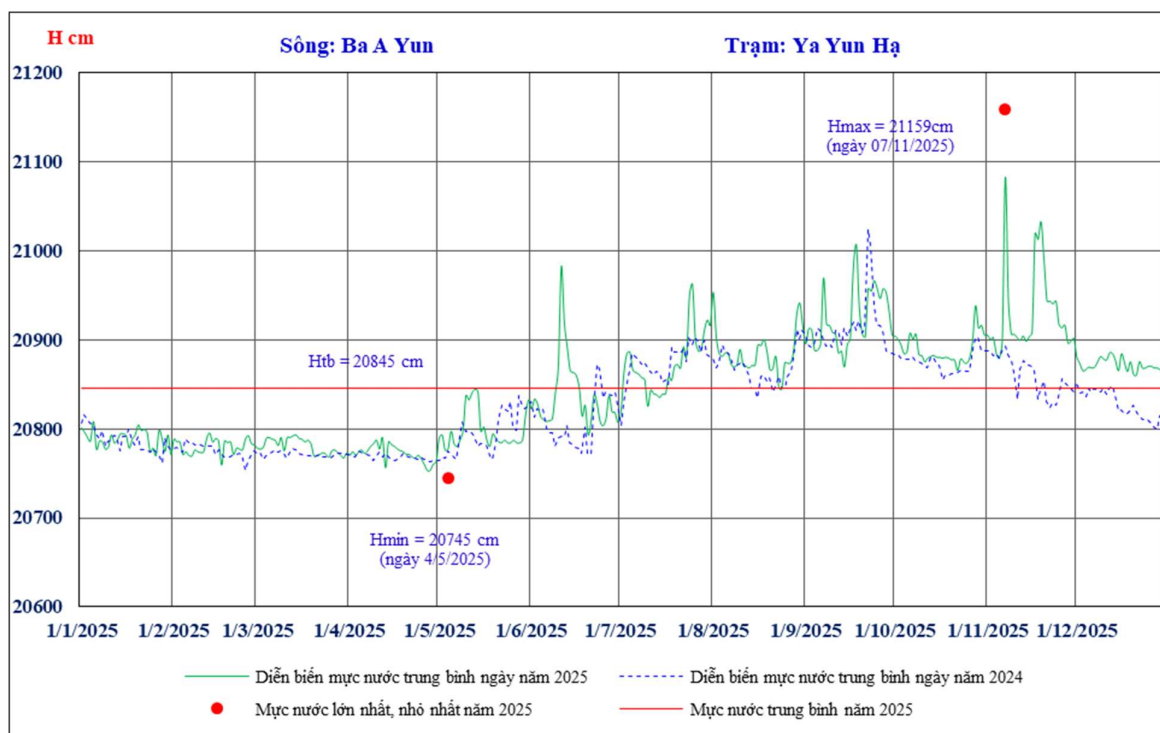
Tổng lượng mưa năm bình quân từ 1.750 – 2.500mm, trong đó lượng mưa mùa mưa chiếm khoảng 75% và mùa khô chiếm 25% tổng lượng mưa năm.

1.2.1.2. Mực nước mặt

Mực nước trung bình năm 2025 trên sông Ya Yun tại trạm Ya Yun Hạ là 20845cm, tăng 18cm so với năm trước và tăng 17cm so với trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 21159cm (ngày 07/11/2025), giá trị mực nước nhỏ nhất là 20745cm (ngày 04/05/2025).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Năm 2024	Năm 2025	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với 2024
Ya Yun Hạ	Mực nước (cm)	20828	20827	20845	0,08	0,09
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	26,1	27,3	34,0	30,5	24,7
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	822,4	860,5	1073,0	30,5	24,7



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày năm 2025 tại trạm Ya Yun Hạ

1.2.1.3. Lưu lượng và tổng lượng nước mặt

Trong năm 2025, tại trạm Ya Yun Hạ có lưu lượng nước trung bình năm khoảng $34 \text{ m}^3/\text{s}$, tăng khoảng $6,7 \text{ m}^3/\text{s}$ so với năm trước. Tổng lượng nước trên sông Ya Yun chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Ya Yun Hạ vào khoảng 1073 triệu m^3 , tăng khoảng 212,5 triệu m^3 so với năm trước.

1.2.1.4. Chất lượng nước mặt

Kết quả phân tích chất lượng nước và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy trong năm 2025, chất lượng nước sông Ba Ya Yun có 11 tháng có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, tháng 11 có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Chi tiết xem bảng sau:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - trạm Ya Yun Hạ

Trạm Ya Yun Hạ	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
WQI	89	89	91	90	86	96	97	86	80	89	74	99

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh) và tầng chứa nước lỗ hổng

trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$, tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar). Tổng trữ lượng nước dự báo cho tầng chứa nước q là $654.795 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tầng chứa nước qh là $92.802 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tầng chứa nước qp là $185.540 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tầng chứa nước $\beta(qp)$ là $229.944 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là $5.373.122 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tầng chứa nước n là $91.165 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

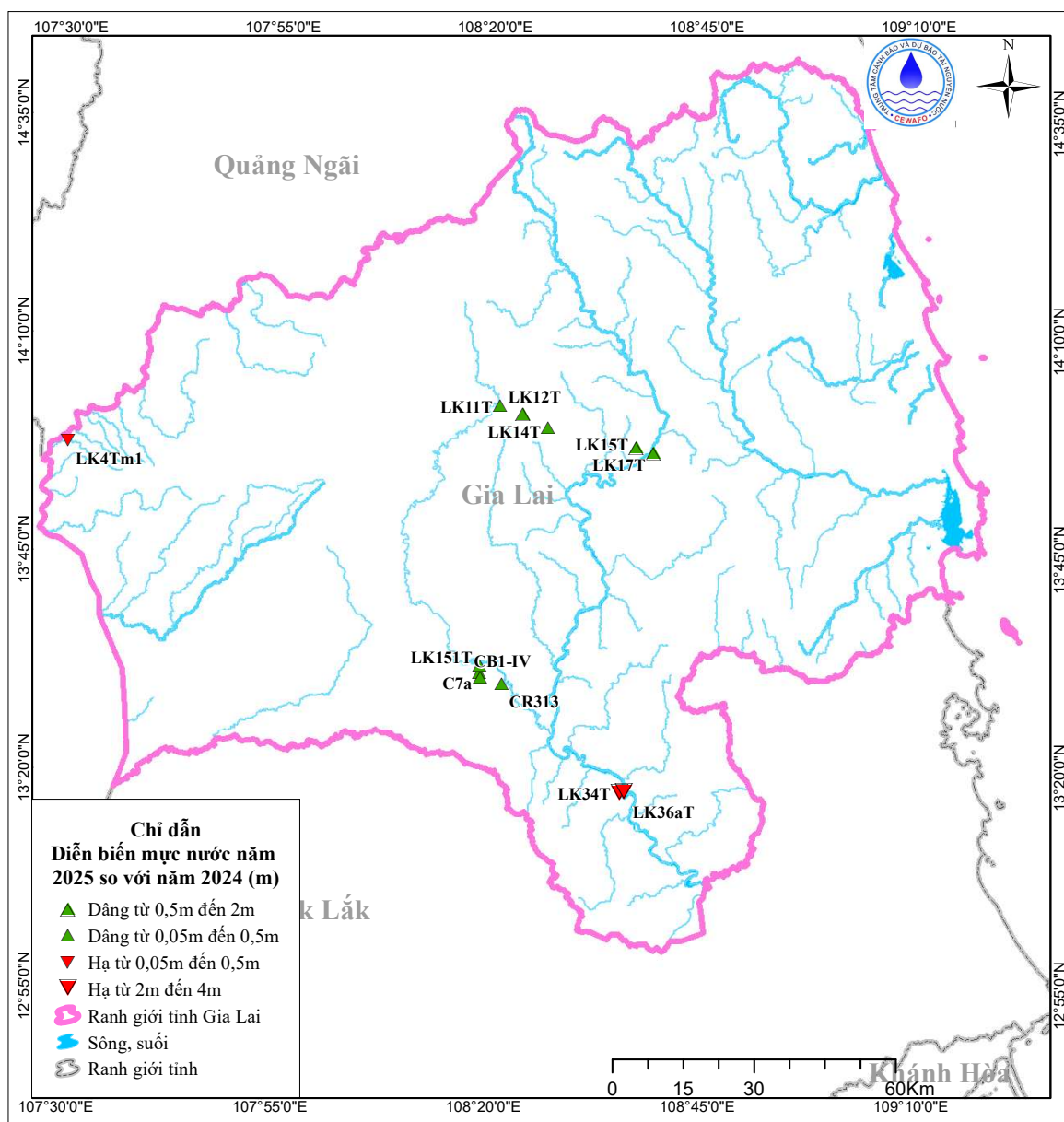
1.2.2.2. Mục nước dưới đất, lưu lượng nước điểm lộ

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Độ tứ không phân chia (q)

**) Mục nước dưới đất*

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,91m tại phường An Khê (LK17T) và giá trị hạ thấp nhất là 2,39m tại xã Ia Rsai (LK36aT).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -2,34m tại xã Phú Thiện (CB1-IV) và sâu nhất là -12,44m tại xã Ia Rsai (LK36aT).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tăng q

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tăng q (m)

Năm 2025	xã Phú Thiện (C7a)	xã Phú Thiện (CB1- IV)	xã Phú Thiện (CR313)	xã Hra (LK11T)	xã Hra (LK12T)	xã Đắk Pơ (LK14T)	xã Phú Thiện (LK151T)	P.An Bình (LK15T)	P.An Khê (LK17T)	xã Uar (LK34T)	xã Ia Rsai (LK36aT)	xã Ia O (LK4Tm1)
Tháng 1	-2,73	-2,47	-3,57	-5,40	-2,91	-2,75	-7,96	-2,53	-3,40	-6,00	-11,54	-9,21
Tháng 2	-3,09	-2,50	-3,77	-5,53	-3,31	-3,36	-8,11	-3,06	-3,82	-6,54	-11,94	-9,53
Tháng 3	-3,44	-2,59	-3,95	-5,67	-3,72	-3,81	-8,23	-3,28	-4,35	-6,98	-12,44	-10,18
Tháng 4	-4,11	-2,76	-4,23	-5,91	-4,16	-4,27	-8,47	-3,97	-5,21	-7,39	-12,89	-11,34
Tháng 5	-4,83	-2,76	-4,26	-5,71	-4,02	-4,26	-8,52	-4,02	-5,39	-7,76	-13,21	-11,96
Tháng 6	-3,96	-2,75	-4,21	-5,51	-3,72	-3,82	-7,66	-3,41	-4,83	-7,96	-13,41	-11,19
Tháng 7	-2,79	-2,77	-4,22	-5,46	-3,05	-3,15	-7,17	-3,15	-4,12	-8,11	-13,63	-10,22
Tháng 8	-2,31	-2,11	-3,30	-4,68	-2,47	-2,47	-6,70	-2,86	-3,89	-7,75	-13,29	-9,60
Tháng 9	-1,44	-1,83	-2,53	-3,97	-1,72	-1,87	-5,81	-2,48	-3,62	-7,47	-12,99	-9,04
Tháng 10	-1,23	-1,83	-2,06	-4,12	-1,64	-1,53	-5,50	-2,12	-3,27	-7,19	-12,70	-8,13
Tháng 11	-1,25	-1,80	-1,95	-3,81	-1,82	-1,35	-5,13	-1,25	-2,79	-6,64	-12,03	-8,27
Tháng 12	-1,44	-1,85	-2,06	-4,42	-2,30	-1,51	-5,16	-1,79	-3,17	-5,97	-11,30	-9,02

*) Lưu lượng nước tại điểm lộ

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL13 thuộc xã Phú Thiện lưu lượng nước trung bình năm 2025 giảm 0,05l/s so với cùng kỳ năm trước.

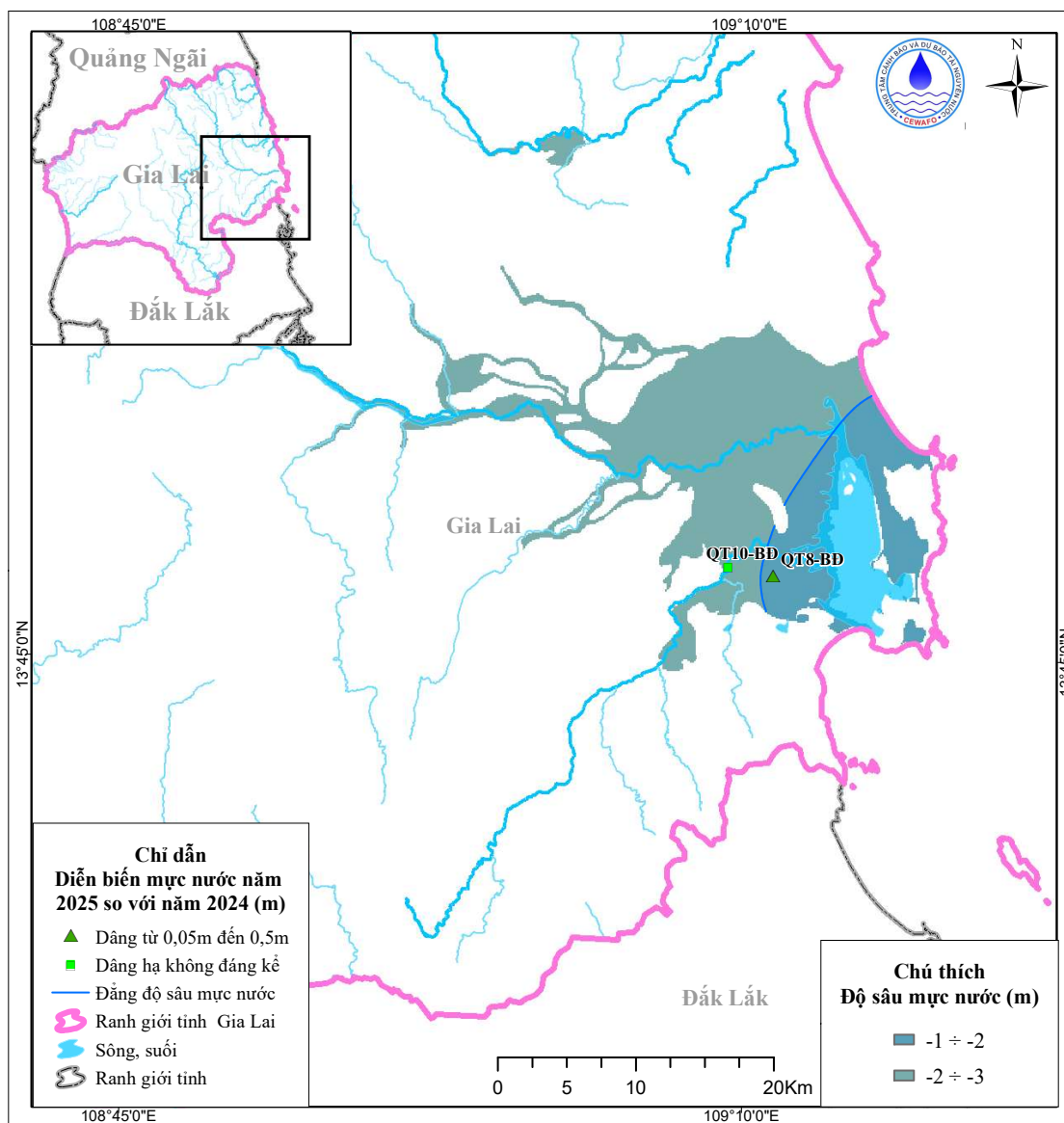
Bảng 4. Tổng hợp lưu lượng nước điểm lộ trung bình tháng tầng q (l/s)

Năm 2025	xã Phú Thiện (DL13)
Tháng 1	0,46
Tháng 2	0,39
Tháng 3	0,34
Tháng 4	0,31
Tháng 5	0,36
Tháng 6	0,61
Tháng 7	0,71
Tháng 8	0,91
Tháng 9	1,25
Tháng 10	1,14
Tháng 11	1,10
Tháng 12	1,00

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,32m tại phường Quy Nhơn Đông (QT8-BĐ).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -2,06m tại phường Quy Nhơn Đông (QT8-BĐ) và sâu nhất là -2,49m tại xã Tuy Phước Đông (QT10-BĐ).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qh

Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng qh (m)

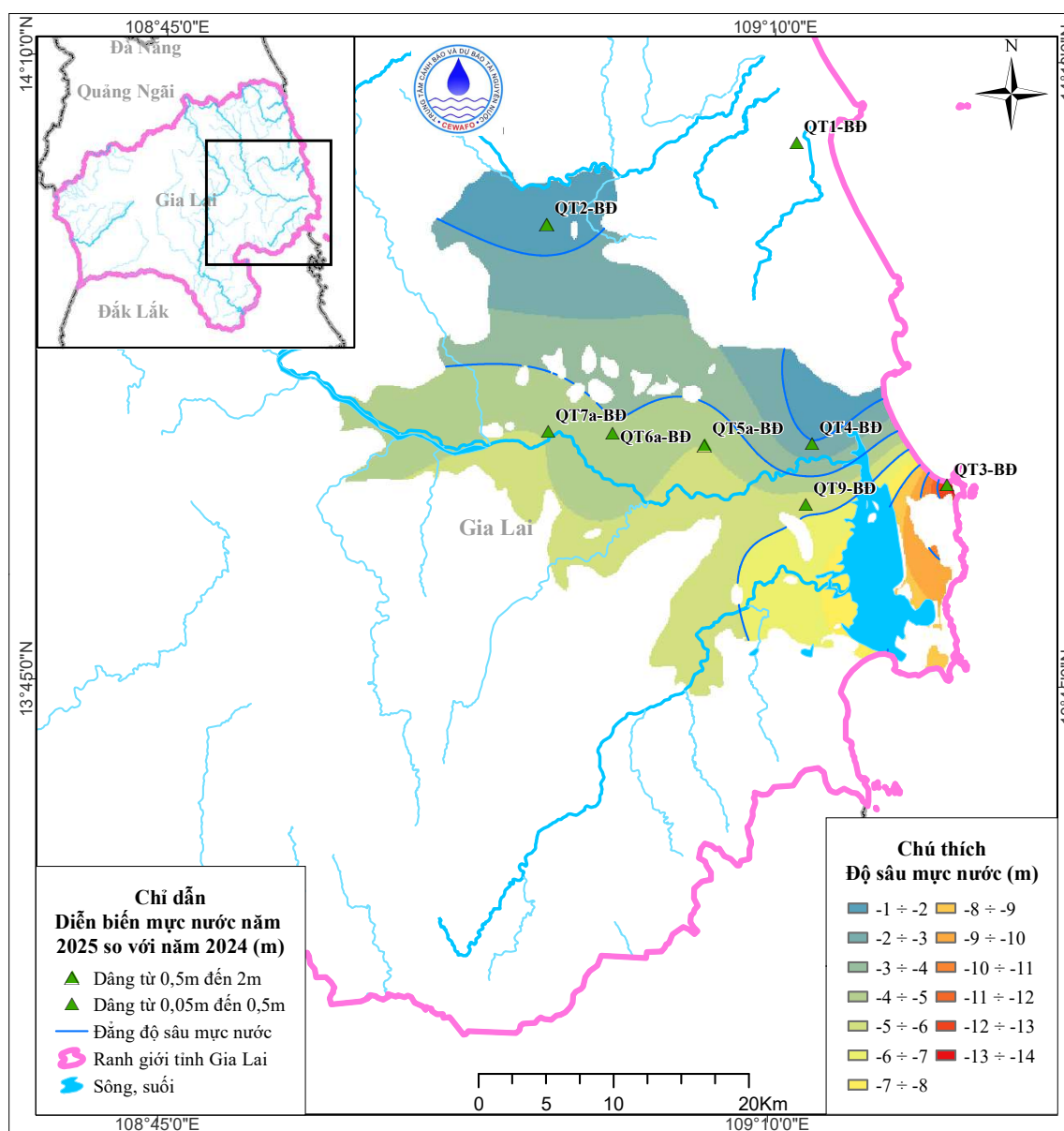
Năm 2025	P.Quy Nhơn Đông (QT8-BĐ)	xã Tuy Phước Đông (QT10-BĐ)
Tháng 1	-1,90	-2,30
Tháng 2	-1,99	-2,47
Tháng 3	-1,90	-2,35
Tháng 4	-2,03	-2,59
Tháng 5	-2,33	-2,66
Tháng 6	-2,21	-2,59
Tháng 7	-2,38	-2,42
Tháng 8	-2,28	-2,52
Tháng 9	-2,24	-2,66

Năm 2025	P.Quy Nhơn Đông (QT8-BĐ)	xã Tuy Phước Đông (QT10-BĐ)
Tháng 10	-2,20	-2,61
Tháng 11	-1,44	-2,35
Tháng 12	-1,74	-2,33

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 1,62m tại xã Hòa Hội (QT2-BĐ).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -2,08m tại xã Tuy Phước Đông (QT4-BĐ) và sâu nhất là -13,15m tại phường Quy Nhơn Đông (QT3-BĐ).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp

Bảng 6. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tăng qđ (m)

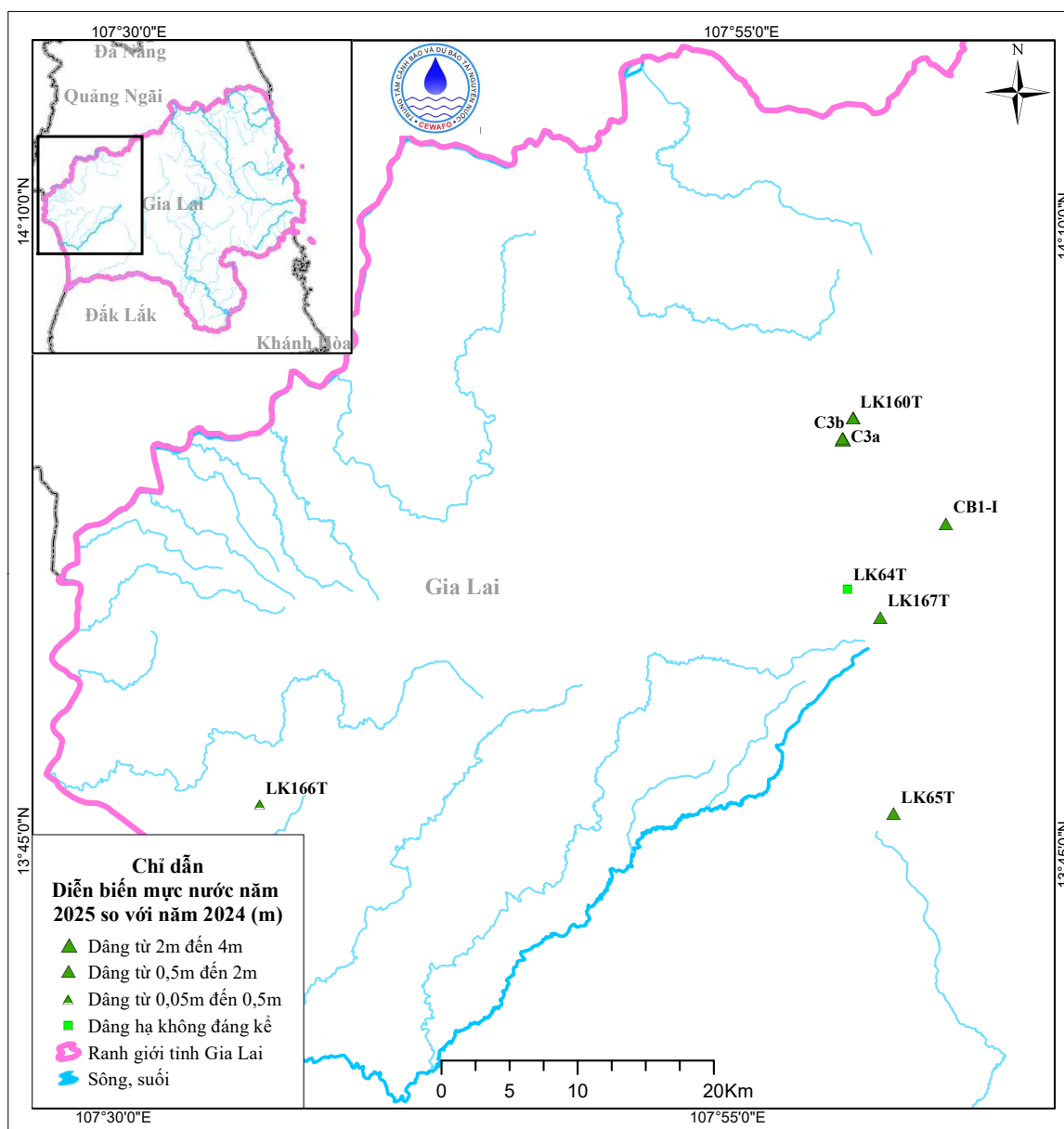
Năm 2025	xã Đề Gi (QT1-BĐ)	xã Hòa Hội (QT2-BĐ)	P.Quy Nhơn Đông (QT3-BĐ)	xã Tuy Phước Đông (QT4-BĐ)	xã Tuy Phước (QT9-BĐ)	P.An Nhơn Đông (QT5a-BĐ)	P.An Nhơn (QT6a-BĐ)	xã Bình An (QT7a-BĐ)
Tháng 1	-3,29	-1,32	-12,73	-2,04	-3,39	-4,55	-4,03	-4,54
Tháng 2	-3,73	-1,56	-13,01	-2,09	-3,70	-4,89	-4,03	-4,79
Tháng 3	-3,86	-2,04	-13,16	-2,04	-3,73	-4,92	-4,05	-4,77
Tháng 4	-4,22	-4,17	-13,30	-2,20	-3,83	-5,82	-4,61	-5,06
Tháng 5	-4,58	-5,58	-13,45	-2,34	-4,04	-6,00	-4,61	-5,06
Tháng 6	-4,85	-4,62	-13,53	-2,25	-3,97	-5,59	-4,21	-4,83
Tháng 7	-5,08	-5,46	-13,58	-2,20	-3,85	-5,81	-4,18	-4,94
Tháng 8	-5,39	-4,79	-13,66	-2,19	-3,91	-5,74	-4,27	-4,96
Tháng 9	-5,34	-1,51	-13,58	-2,21	-3,87	-5,29	-4,48	-4,73
Tháng 10	-4,74	-1,11	-13,38	-1,98	-3,34	-4,87	-3,94	-4,35
Tháng 11	-2,64	-1,08	-12,47	-1,54	-2,67	-3,55	-2,83	-3,33
Tháng 12	-2,03	-1,08	-11,62	-1,73	-2,96	-3,59	-3,38	-3,85

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

*) Mức nước dưới đất

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 2,26m tại phường Thông Nhất (C3a).

Mức nước trung bình năm nông nhất là -0,74m tại xã Biển Hồ (LK159T) và sâu nhất là -20,31m tại phường Hội Phú (LK167T).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng $\beta(qp)$

Bảng 7. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tăng $\beta(qp)$ (m)

Năm 2025	P.Thống Nhất (C3a)	P.Thống Nhất (C3b)	P.An Phú (CB1-I)	xã Biển Hồ (LK159T)	xã Biển Hồ (LK160T)	xã Ia Dom (LK166T)	P.Hội Phú (LK167T)	P.Hội Phú (LK64T)	xã Ia Tôr (LK65T)
Tháng 1	-13,07	-20,22	-10,66	-0,74	-1,88	-19,09	-18,27	-2,79	-6,80
Tháng 2	-15,50	-21,61	-12,84	-0,96	-1,97	-20,54	-21,56	-2,97	-7,89
Tháng 3	-17,00	-22,59	-17,26	-1,40	-2,00	-22,39	-24,14	-3,11	-9,09
Tháng 4	-18,18	-23,91	-23,28	-1,56	-2,25	-23,14	-25,50	-3,23	-10,35
Tháng 5	-18,36	-24,31	-25,99	-1,17	-1,84	-23,08	-25,59	-3,03	-10,80
Tháng 6	-16,60	-22,41	-20,67	-0,42	-1,50	-22,13	-24,73	-2,90	-9,64
Tháng 7	-13,44	-19,87	-16,66	-0,17	-0,72	-20,89	-24,04	-2,78	-8,38
Tháng 8	-9,35	-15,75	-12,71	-0,58	-0,59	-19,19	-19,86	-2,53	-6,62
Tháng 9	-8,72	-15,32	-10,96	-0,79	-0,95	-17,08	-17,37	-2,41	-5,39
Tháng 10	-7,90	-14,24	-7,56	-0,41	-1,18	-15,26	-14,82	-1,88	-4,22
Tháng 11	-8,47	-14,89	-7,54	-0,23	-1,13	-15,12	-13,21	-2,23	-3,51
Tháng 12	-9,36	-15,55	-7,78	-0,30	-1,58	-15,61	-12,98	-2,61	-3,72

*) Lưu lượng nước tại điểm lộ

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL10 thuộc phường Hội Phú lưu lượng nước trung bình năm 2025 giảm 0,29l/s so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 8. Tổng hợp lưu lượng nước điểm lộ trung bình tháng tầng $\beta(qp)$ (l/s)

Năm 2025	P.Hội Phú (DL10)
Tháng 1	7,03
Tháng 2	6,53
Tháng 3	6,25
Tháng 4	5,65
Tháng 5	5,12
Tháng 6	5,14
Tháng 7	5,59
Tháng 8	5,91
Tháng 9	6,19
Tháng 10	6,34
Tháng 11	5,96
Tháng 12	5,39

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

*) Mức nước dưới đất

Trong phạm vi tỉnh, mức nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 1,93m tại xã Chư Sê (LK66T) và giá trị hạ thấp nhất là 1,25m tại xã Bàu Cạn (LK9T).

Mức nước trung bình năm nông nhất là -0,27m tại xã Chư Prông (LK144T) và sâu nhất là -24,5m tại xã Đức Cơ (LK165T).

Bảng 9. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng $\beta(n_2-qp)$ (m)

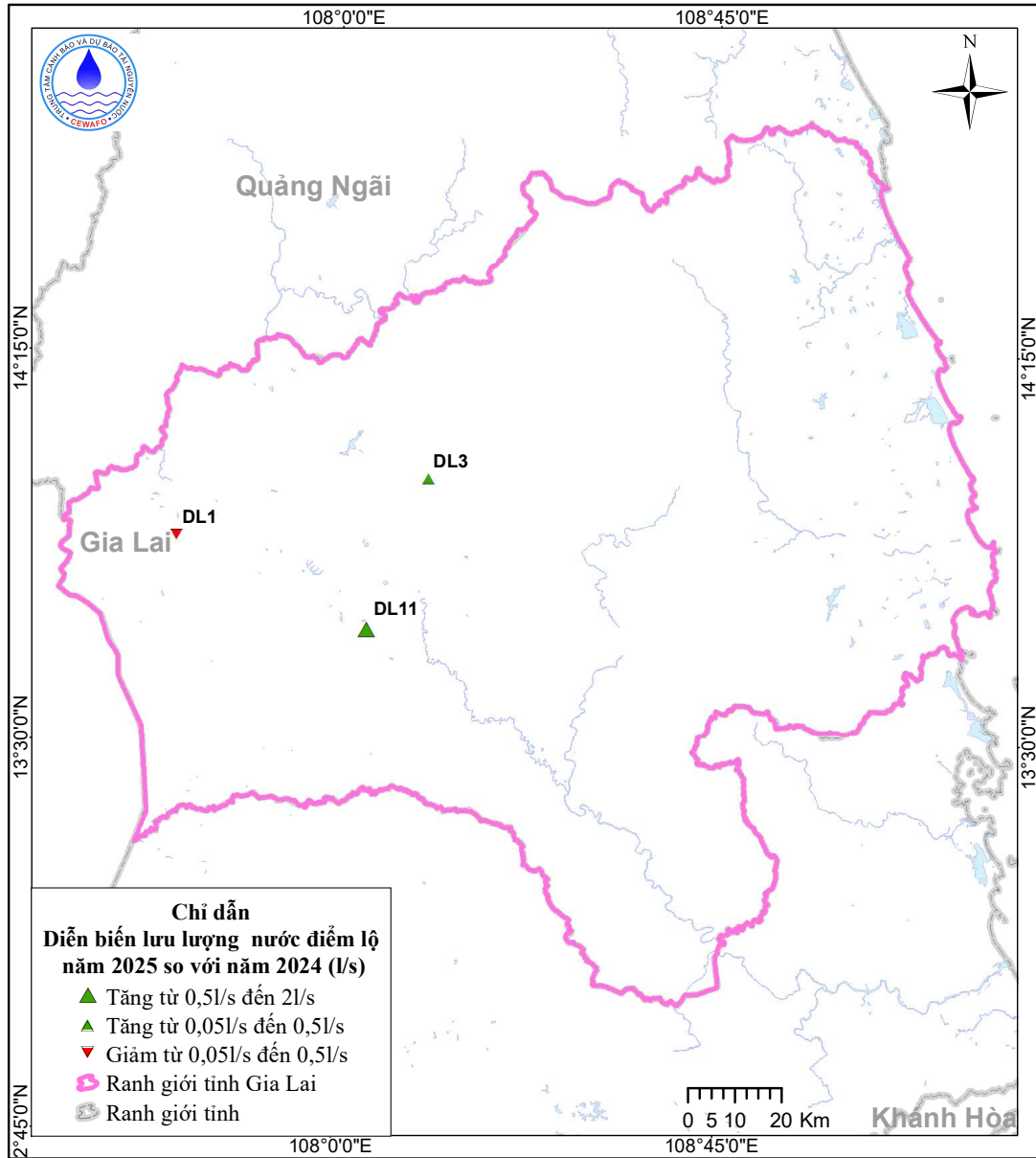
Năm 2025	xã Chư Păh (C2a)	xã Chư Păh (C2o)	xã Ia Krái (LK7T)	xã Ia Đok (LK8T)	xã Bầu Cạn (LK9T)	xã Đăk Đoa (LK10T)	xã Chư Prông (LK144T)	xã Ia Phí (LK161T)	xã Chư Păh (LK162T)	xã Ia Krêl (LK164T)
Tháng 1	-2,92	-3,51	-6,17	-11,71	-11,44	-18,32	-0,18	-8,38	-21,79	-12,21
Tháng 2	-4,06	-5,21	-6,78	-13,84	-12,74	-19,72	-0,38	-10,09	-25,09	-14,31
Tháng 3	-5,14	-7,15	-7,43	-15,59	-13,70	-21,81	-0,49	-11,98	-26,75	-17,56
Tháng 4	-6,23	-8,64	-7,93	-16,21	-14,55	-23,92	-0,50	-13,65	-27,95	-19,74
Tháng 5	-6,09	-7,80	-7,90	-16,50	-14,58	-25,48	-0,42	-14,76	-28,99	-19,73
Tháng 6	-4,28	-5,86	-7,16	-15,63	-12,67	-24,92	-0,29	-13,66	-28,71	-18,56
Tháng 7	-2,74	-4,34	-6,25	-14,07	-10,68	-23,19	-0,21	-11,08	-27,41	-16,52
Tháng 8	-1,66	-2,26	-5,30	-11,49	-7,35	-20,93	-0,20	-7,02	-25,27	-12,59
Tháng 9	-1,12	-1,79	-4,52	-8,98	-6,11	-18,84	-0,14	-5,89	-22,56	-10,54
Tháng 10	-1,28	-1,72	-3,47	-6,74	-6,08	-16,35	-0,01	-3,91	-20,49	-8,31
Tháng 11	-1,42	-1,99	-3,84	-6,44	-7,82	-14,09	-0,15	-3,77	-18,17	-8,31
Tháng 12	-1,59	-2,50	-4,68	-7,02	-9,28	-13,38	-0,23	-4,36	-17,27	-9,15

Năm 2025	xã Đức Cơ (LK165T)	P.Pleiku (LK168T)	xã Chư Sê (LK169T)	xã Ia Hnú (LK170T)	xã Ialy (LK60T)	xã Ialy (LK61T)	xã Ialy (LK63T)	xã Chư Sê (LK66T)	xã Chư Pưh (LK67T)
Tháng 1	-21,08	-10,82	-0,34	-11,23	-3,36	-2,37	-7,72	-6,83	-11,31
Tháng 2	-23,05	-12,05	-1,79	-12,95	-3,87	-2,84	-9,78	-7,91	-12,71
Tháng 3	-26,63	-13,09	-4,88	-17,00	-4,27	-3,13	-12,09	-9,71	-14,30
Tháng 4	-29,68	-13,72	-6,53	-19,93	-4,32	-3,27	-13,76	-11,02	-15,45
Tháng 5	-30,52	-13,49	-6,59	-20,66	-4,16	-3,38	-14,44	-11,59	-16,07
Tháng 6	-29,80	-12,64	-4,04	-19,27	-3,83	-2,94	-13,17	-10,80	-15,62
Tháng 7	-28,44	-9,73	-2,51	-16,15	-2,34	-2,22	-11,17	-8,96	-14,17
Tháng 8	-25,59	-6,99	-0,79	-11,19	-1,90	-1,75	-8,49	-6,79	-12,41
Tháng 9	-22,97	-7,31	0,22	-9,34	-1,79	-1,71	-6,67	-5,64	-10,52
Tháng 10	-20,21	-6,38	0,94	-7,85	-1,85	-1,88	-5,58	-4,82	-8,80
Tháng 11	-19,96	-6,58	1,03	-7,68	-2,02	-1,95	-5,60	-4,29	-7,55
Tháng 12	-20,77	-8,56	1,02	-7,58	-2,51	-2,05	-5,93	-4,35	-6,55

*) Lưu lượng nước tại điểm lộ

Trong phạm vi tỉnh, lưu lượng nước điểm lộ trung bình tháng 12 có xu thế tăng so với tháng 11. Giá trị tăng cao nhất là 0,68l/s tại xã Chư Sê (DL11) và một điểm lộ có lưu lượng giảm là 0,34l/s tại xã Ia Dok (DL1).

Lưu lượng nước điểm lộ trung bình năm lớn nhất là 2,73l/s tại xã Chư Sê (DL11) và nhỏ nhất là 2,37l/s tại xã Ia Dok (DL1).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến lưu lượng nước điểm lộ năm 2025 tăng $\beta(n_2-qp)$

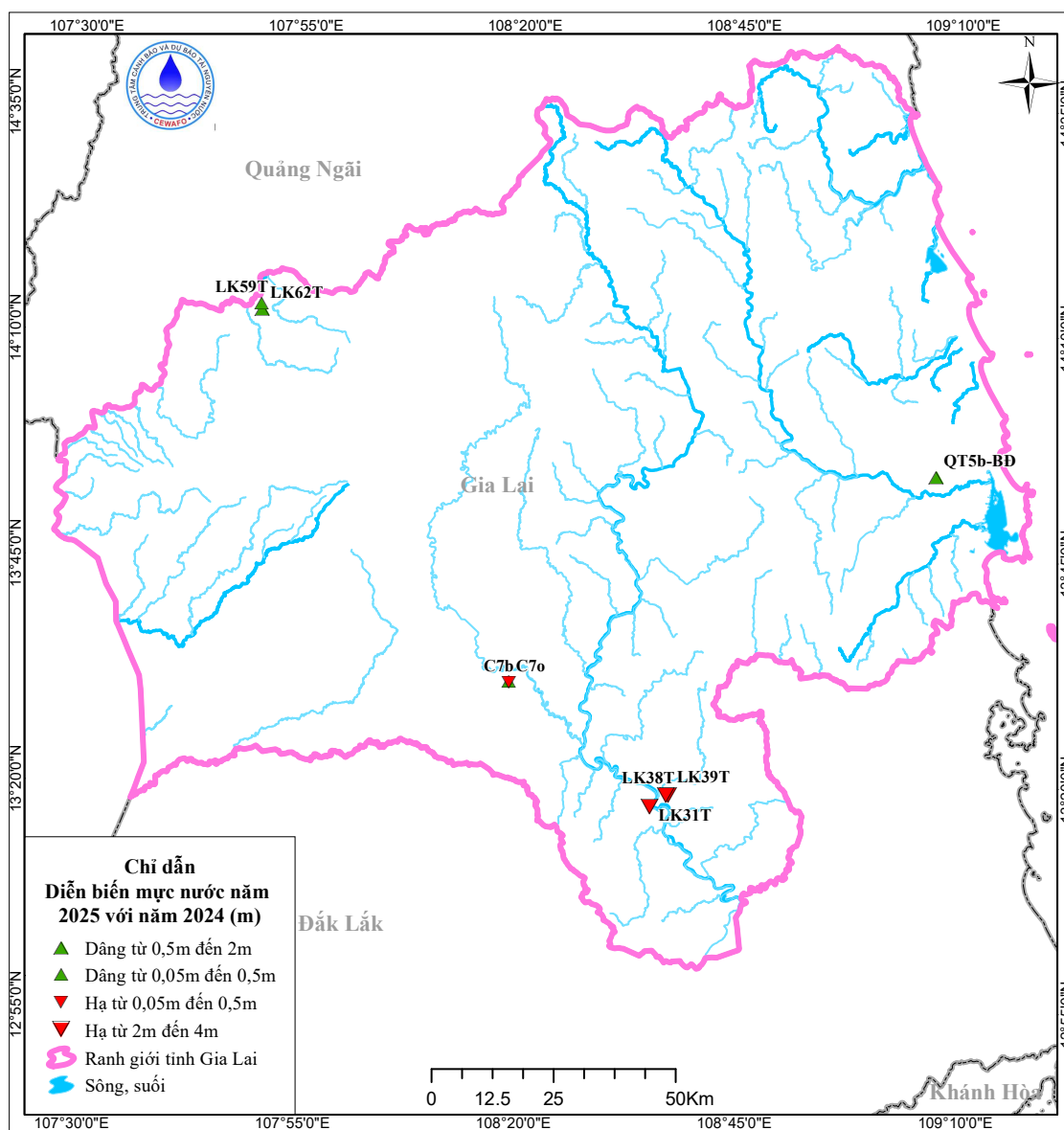
Bảng 10. Tổng hợp lưu lượng nước điểm lộ trung bình tháng tầng $\beta(n_2-qp)$ (l/s)

Năm 2025	xã Ia Dok (DL1)	xã Chư Sê (DL11)	xã KDang (DL3)
Tháng 1	3,22	2,70	2,75
Tháng 2	2,41	2,49	2,58
Tháng 3	1,84	2,35	2,43
Tháng 4	1,42	2,23	2,27
Tháng 5	1,32	2,06	2,03
Tháng 6	1,50	2,10	2,01
Tháng 7	1,85	2,30	2,26
Tháng 8	2,30	2,48	2,52
Tháng 9	2,70	2,90	2,76
Tháng 10	3,27	3,46	2,95
Tháng 11	3,30	4,12	2,97
Tháng 12	2,70	3,11	2,66

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng hạ không rõ ràng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị hạ thấp nhất là 2,2m tại xã Ia Rsai (LK38T) và giá trị dâng cao nhất là 1,27m tại xã Ialy (LK62T).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -1,13m tại xã Ialy (LK59T) và sâu nhất là -17,24m tại xã Ialy (LK62T).



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng n

Bảng 11. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng n (m)

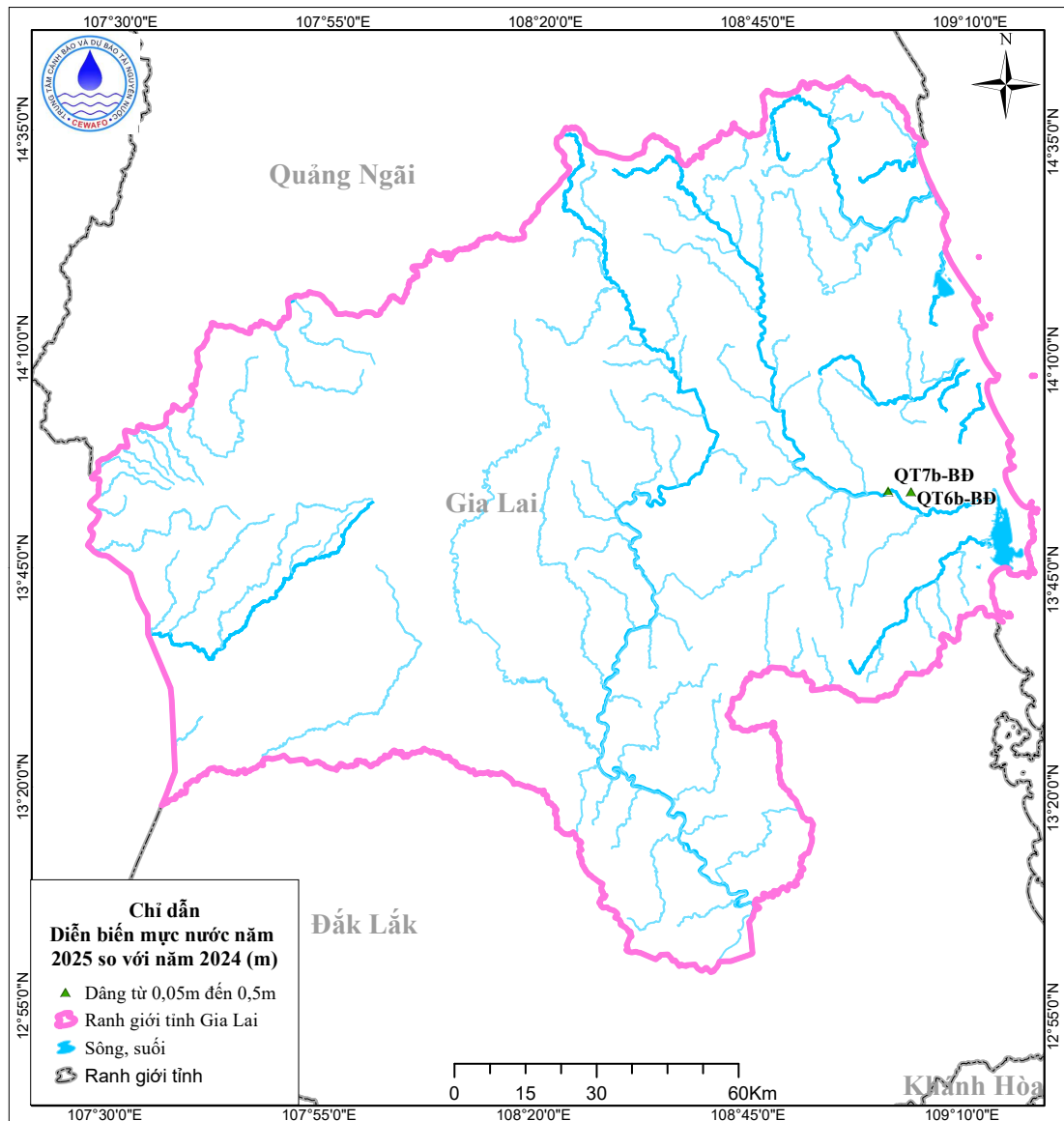
Năm 2025	xã Phú Thiện (C7b)	xã Phú Thiện (C7o)	xã Uar (LK31T)	xã Ia Rsai (LK38T)	xã Ia Rsai (LK39T)	xã Ialy (LK59T)	xã Ialy (LK62T)	P.An Nhơn Đông (QT5b-BĐ)
Tháng 1	-6,33	-6,12	-12,47	-7,09	-5,47	-1,13	-16,91	-4,75
Tháng 2	-6,63	-6,36	-12,92	-7,53	-5,90	-1,34	-18,17	-5,10
Tháng 3	-7,23	-6,77	-13,38	-7,98	-6,42	-1,34	-19,08	-5,15
Tháng 4	-7,95	-7,31	-13,75	-8,38	-6,77	-1,26	-19,70	-6,05
Tháng 5	-8,44	-7,71	-14,04	-8,69	-7,08	-1,30	-20,04	-6,17
Tháng 6	-7,24	-7,53	-14,28	-8,89	-7,31	-0,99	-18,93	-5,76
Tháng 7	-6,02	-7,42	-14,53	-9,05	-7,30	-0,94	-17,93	-5,97
Tháng 8	-5,53	-7,16	-14,14	-8,59	-6,36	-0,91	-16,18	-5,90

Năm 2025	xã Phú Thiện (C7b)	xã Phú Thiện (C7o)	xã Uar (LK31T)	xã Ia Rsai (LK38T)	xã Ia Rsai (LK39T)	xã Ialy (LK59T)	xã Ialy (LK62T)	P.An Nhơn Đông (QT5b-BĐ)
Tháng 9	-4,44	-6,77	-13,85	-8,27	-6,10	-0,95	-15,01	-5,43
Tháng 10	-4,07	-5,39	-13,49	-7,96	-5,96	-0,93	-14,55	-5,03
Tháng 11	-3,50	-5,01	-12,73	-7,28	-5,79	-0,99	-14,70	-3,70
Tháng 12	-3,44	-5,24	-12,01	-6,57	-5,45	-1,14	-15,01	-3,76

g) Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,3m tại phường An Nhơn (QT6b-BĐ).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -4,63m tại phường An Nhơn (QT6b-BĐ) và sâu nhất là 0m tại xã Bình An (QT7b-BĐ).



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng ar

Bảng 12. Tổng hợp độ sâu mực nước trung bình tháng tầng ar (m)

Năm 2025	P.An Nhơn (QT6b-BĐ)	xã Bình An (QT7b-BĐ)
Tháng 1	-4,16	-4,55
Tháng 2	-4,23	-4,80
Tháng 3	-4,62	-4,78
Tháng 4	-4,81	-5,07
Tháng 5	-4,81	-5,07
Tháng 6	-4,37	-4,84
Tháng 7	-4,42	-4,95
Tháng 8	-4,54	-4,97
Tháng 9	-4,71	-4,74
Tháng 10	-4,15	-4,36
Tháng 11	-2,96	-3,34
Tháng 12	-3,53	-3,86

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

- *Thông số Amoni (NH_4^+)*: Theo kết quả phân tích có 2/12 công trình vượt GTGH, mùa khô vượt tại công trình LK36aT (xã Ia Rsai) và mùa mưa vượt tại công trình CB1-IV (xã Phú Thiện).

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy đa số các công trình có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (2/12 công trình) vượt GTGH, vượt tại công trình LK17T (phường An Khê) vào mùa khô và tại công trình CB1-IV (xã Phú Thiện) vào mùa mưa và thông số Fluoride (2/12 công trình) vượt vào mùa khô, vượt lớn nhất tại công trình LK36aT (xã Ia Rsai).

Bảng 13. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng q (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH_4^+		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
C7a	688	816	0,02	0,02	0,31	0,42	0,01	0,01	0,05	0,05	0,73	0,40

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
CB1-IV	492	258	0,14	3,01	0,09	3,37	0,01	0,01	0,05	0,05	0,96	0,09
CR313	542	524	0,01	0,02	0,46	0,33	0,01	0,01	0,05	0,05	1,01	0,82
LK11T	78	178	0,02	0,01	0,05	0,11	0,01	0,01	0,05	0,05	0,36	0,07
LK12T	138	80	0,01	0,02	0,17	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,48	0,09
LK14T	196	306	0,76	0,05	0,41	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,32	0,15
LK151T	526	368	0,02	0,01	0,05	0,11	0,01	0,01	0,05	0,05	0,67	0,36
LK15T	442	365	0,04	0,03	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,64	0,28
LK17T	312	220	0,21	0,01	1,44	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,24	0,21
LK34T	248	180	0,01	0,01	0,08	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,31	0,74
LK36aT	306	362	1,25	0,03	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	1,06	0,66
LK4Tm1	16	15	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/2 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại công trình QT10-BĐ (xã Tuy Phước Đông).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 2/2 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT10-BĐ (xã Tuy Phước Đông).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Fluoride (2/2 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l) tại công trình QT10-BĐ (xã Tuy Phước Đông).

Bảng 14. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
QT8-BĐ	1.032	1.008	6,46	9,41	0,09	0,08	0,01	0,01	0,05	0,05	1,07	1,13
QT10-BĐ	21.790	16.766	12,55	7,15	0,20	0,05	0,01	0,01	0,11	0,05	0,95	1,44

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/8 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 2/8 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (2/8 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông) và Fluoride (1/8 công trình) vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông).

Bảng 15. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
QT1-BĐ	82	79	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,41	0,22
QT2-BĐ	78	84	0,01	0,04	0,07	0,05	0,01	0,03	0,05	0,05	0,16	0,12
QT3-BĐ	68	88	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,54	0,64
QT4-BĐ	2.186	2.234	6,64	8,62	1,04	0,97	0,01	0,01	0,05	0,05	1,49	1,78
QT9-BĐ	734	970	2,16	2,89	0,12	0,10	0,01	0,01	0,05	0,05	0,48	0,68
QT5a-BĐ	276	288	0,14	0,41	0,15	0,22	0,01	0,01	0,05	0,05	0,76	0,59
QT6a-BĐ	171	190	0,01	0,01	0,14	0,13	0,01	0,01	0,05	0,05	0,32	0,45
QT7a-BĐ	222	230	0,03	0,04	0,57	0,54	0,01	0,01	0,05	0,05	0,28	0,36

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

Bảng 16. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng β(qp) (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
C3a	124	138	0,01	0,00	0,13	0,37	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
C3b	120	80	0,01	0,00	0,17	0,13	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
CB1-I	40	26	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK159T	61	66	0,05	0,02	0,23	0,06	0,01	0,01	0,05	0,05	0,34	0,07
LK160T	70	66	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,08	0,07
LK166T	11	9	0,01	0,02	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,11	0,07
LK167T	30	14	0,08	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK64T	67	30	0,08	0,02	0,11	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK65T	16	18	0,01	0,02	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

- *Thông số Amoni*: Theo kết quả phân tích không thấy có công trình vượt GTGH.

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (1/19 công trình) vượt GTGH, tại công trình LK168T (phường Pleiku) vào mùa khô.

Bảng 17. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng $\beta(n_2-qp)$ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
C2a	24	22	0,02	0,01	0,05	0,23	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
C2o	294	292	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,88	0,78
LK7T	19	15	0,03	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK8T	15	11	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,10	0,07
LK9T	26	20	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK10T	44	25	0,05	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,14	0,07
LK144T	39	34	0,07	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,12	0,07
LK161T	13	13	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK162T	75	87	0,36	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
LK164T	34	28	0,02	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,09	0,07
LK165T	134	18	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,16	0,07
LK168T	58	61	0,02	0,00	0,94	0,39	0,01	0,01	0,07	0,05	0,07	0,07
LK169T	32	28	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK170T	154	168	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK60T	94	88	0,47	0,03	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK61T	100	80	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK63T	32	10	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK66T	118	168	0,01	0,02	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07
LK67T	106	49	0,01	0,01	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS):* Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

- *Thông số Amoni:* Theo kết quả phân tích không thấy có công trình vượt GTGH.

- *Các thông số vi lượng:* Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Fluoride (2/7 công trình) vượt GTGH, tại công trình LK31T (xã Uar) vào mùa khô và tại công trình LK39T (xã Ia Rsai) vào mùa mưa.

Bảng 18. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
C7b	636	644	0,01	0,01	0,06	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,46	0,25
C7o	842	772	0,05	0,01	0,13	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,66	0,67
LK31T	292	218	0,01	0,06	0,19	0,22	0,01	0,01	0,05	0,05	1,38	0,09
LK38T	310	314	0,26	0,03	0,13	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,81	0,76
LK39T	156	290	0,01	0,02	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,55	1,05
LK59T	66	60	0,49	0,03	0,13	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,07	0,07

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
LK62T	160	81	0,06	0,02	0,05	0,05	0,01	0,01	0,05	0,05	0,45	0,07

g) Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

- *Thông số Amoni*: Theo kết quả phân tích không thấy có công trình vượt GTGH.

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (1/2 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l), tại công trình QT7b-BĐ (xã Bình An) vào mùa mưa.

Bảng 19. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng ar (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		Zn		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		3,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
QT6b-BĐ	272	266	0,01	0,03	0,14	0,13	0,01	0,01	0,05	0,05	0,55	0,70
QT7b-BĐ	210	196	0,06	0,47	0,44	0,53	0,01	0,01	0,05	0,05	0,51	0,21

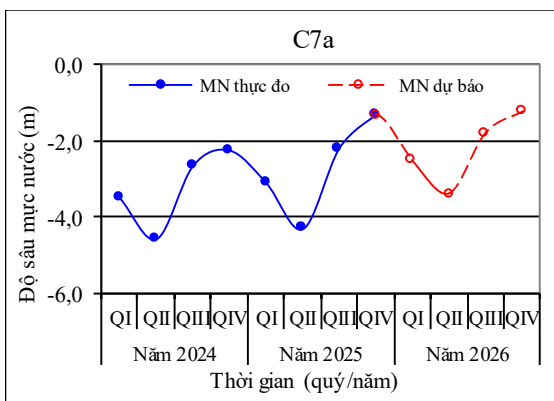
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

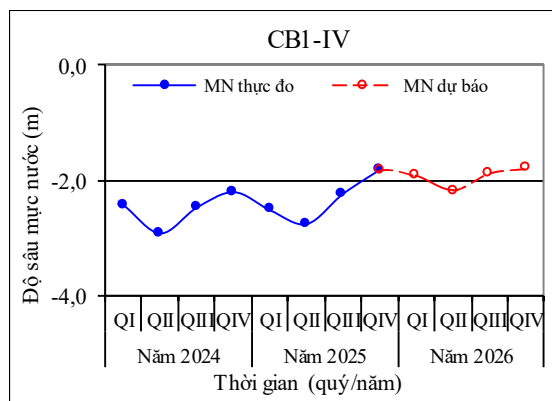
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

2.1.1.1. Mực nước dưới đất

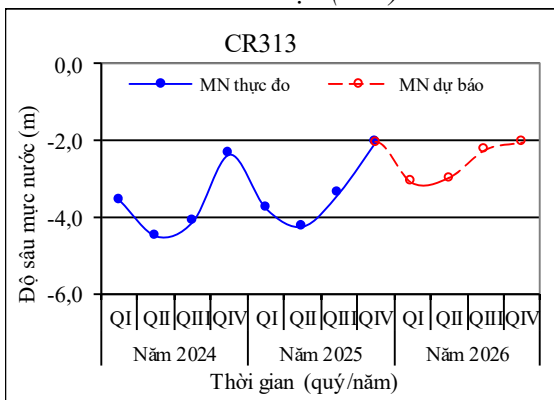
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,1m đến 1,42m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



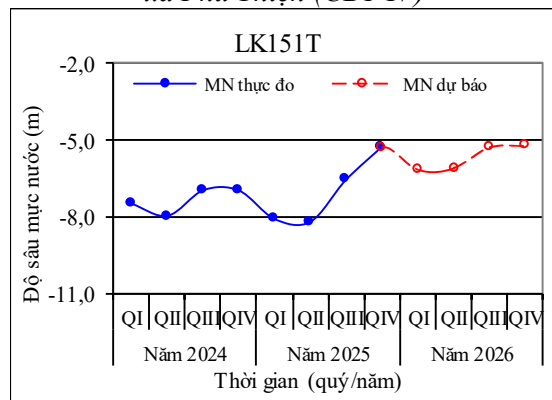
xã Phú Thiện (C7a)



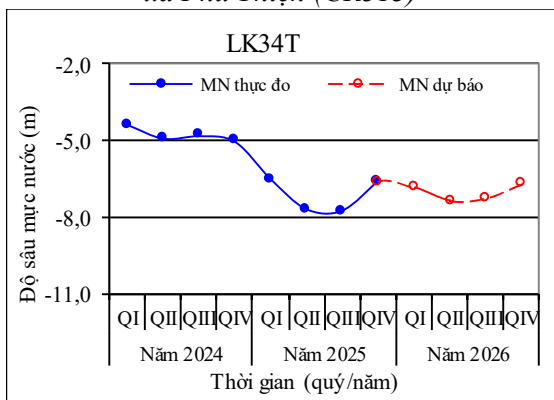
xã Phú Thiện (CBI-IV)



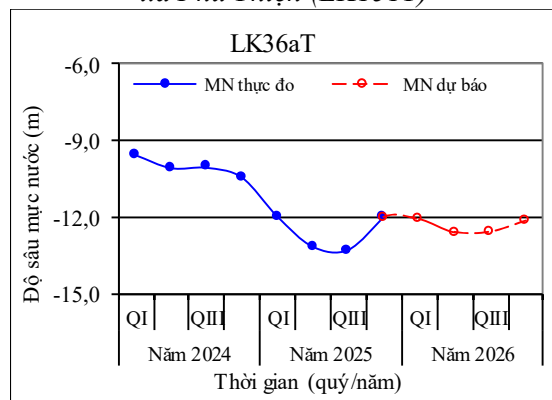
xã Phú Thiện (CR313)



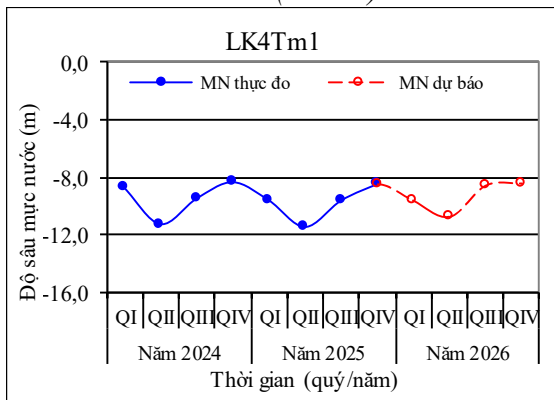
xã Phú Thiện (LK151T)



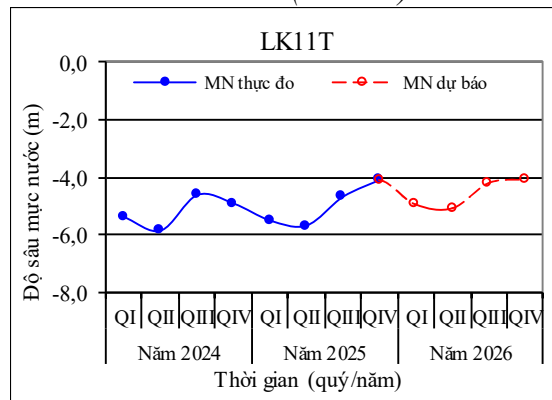
xã Uar (LK34T)



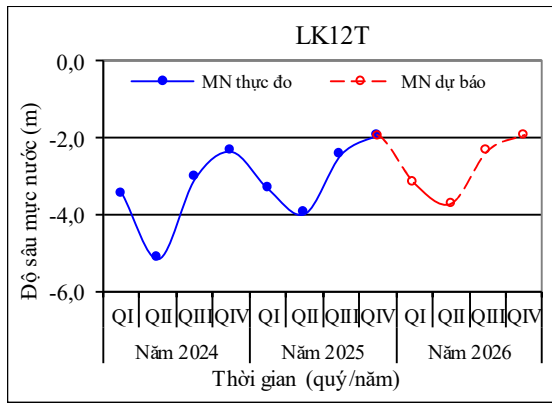
xã Ia Rsai (LK36aT)



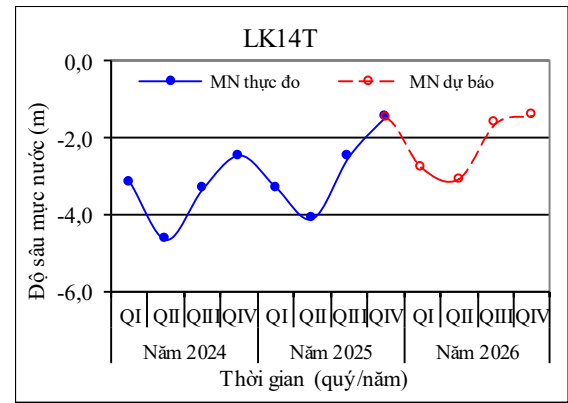
xã Ia O (LK4Tm1)



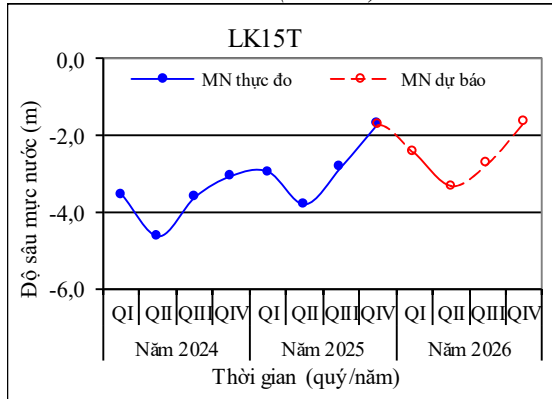
xã Hra (LK11T)



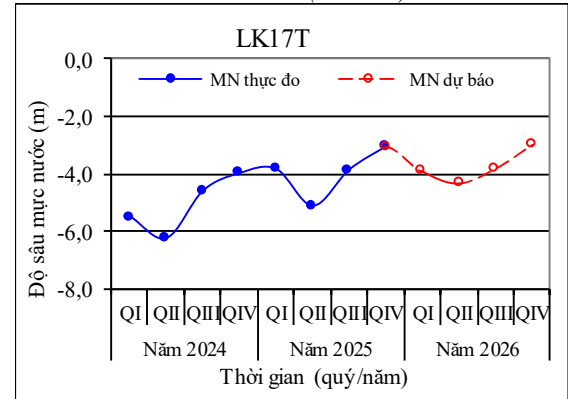
xã Hra (LK12T)



xã Đăk Pơ (LK14T)



phường An Bình (LK15T)

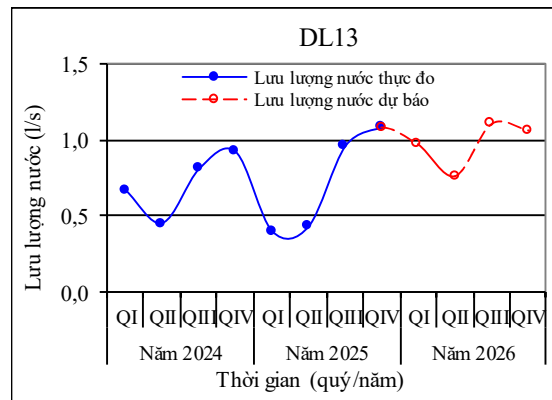


phường An Khê (LK17T)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tăng q

2.1.1.2. Lưu lượng nước tại điểm lộ

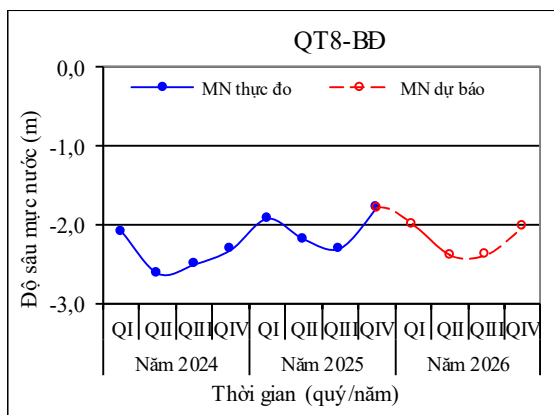
Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình năm 2026 tại công trình điểm lộ DL13 có xu thế tăng 0,3l/s so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến lưu lượng nước như sau:



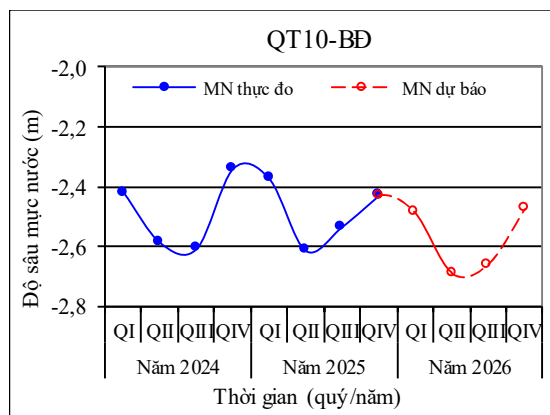
Hình 11. Dự báo lưu lượng nước điểm lộ tăng q

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,09m đến 0,13m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



phường Quy Nhơn Đông (QT8-BĐ)

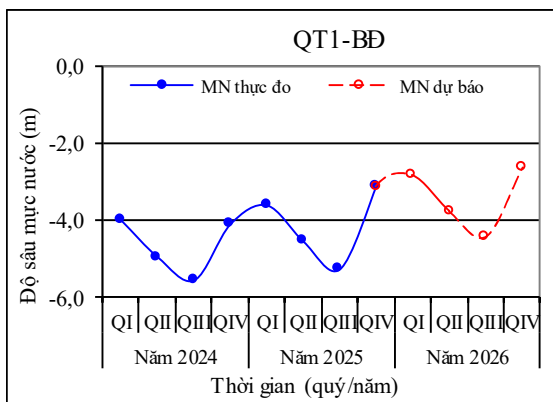


xã Tuy Phước Đông (QT10-BĐ)

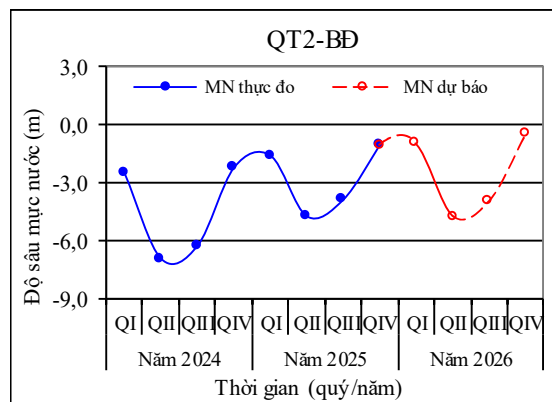
Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

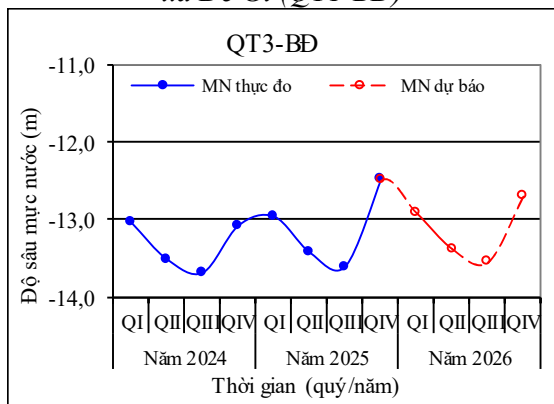
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,06m đến 0,76m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



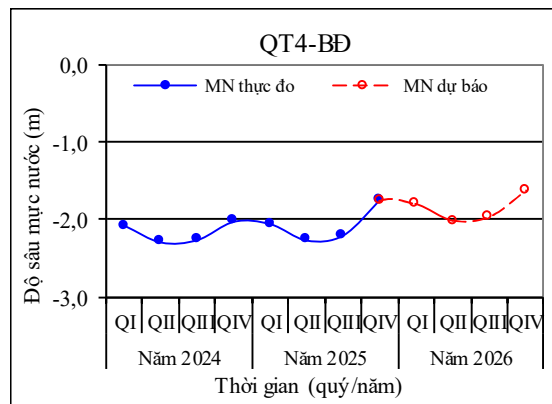
xã Đê Gi (QT1-BĐ)



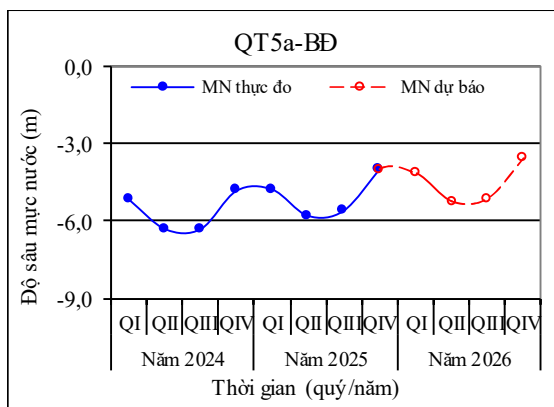
xã Hòa Hội (QT2-BĐ)



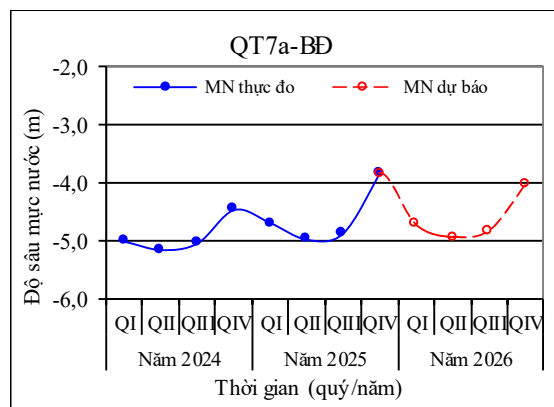
phường Quy Nhơn Đông (QT3-BĐ)



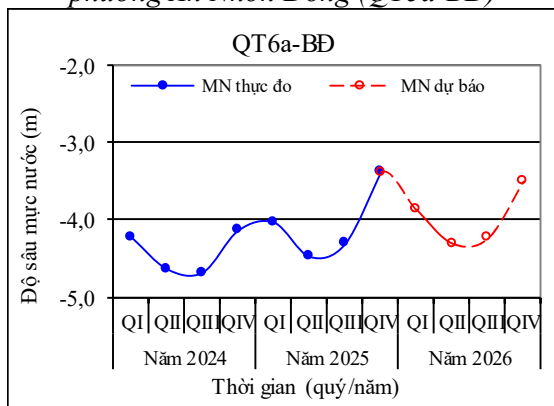
xã Tuy Phước Đông (QT4-BĐ)



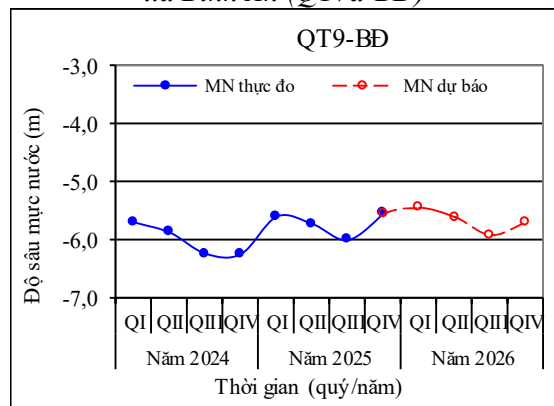
phường An Nhơn Đông (QT5a-BĐ)



xã Bình An (QT7a-BĐ)



phường An Nhơn (QT6a-BĐ)



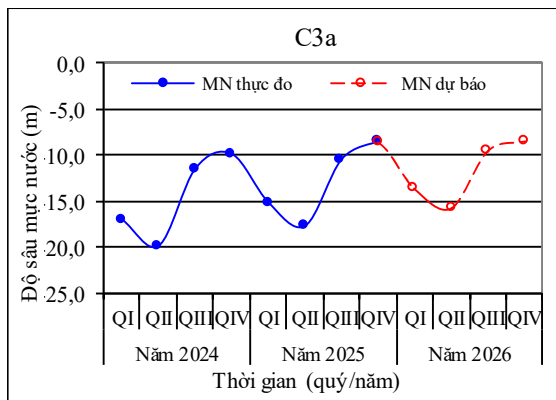
xã Tuy Phước (QT9-BĐ)

Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

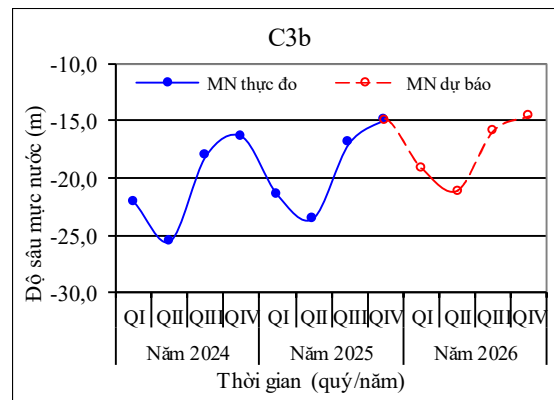
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

2.1.4.1. Mực nước dưới đất

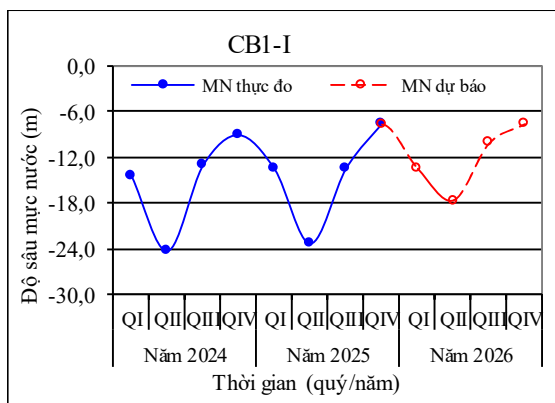
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,21m đến 2,42m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



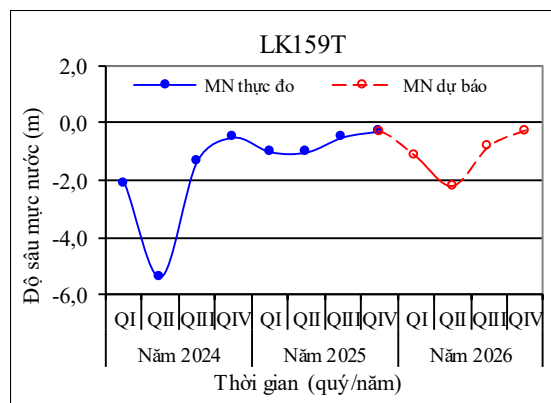
phường Thống Nhất (C3a)



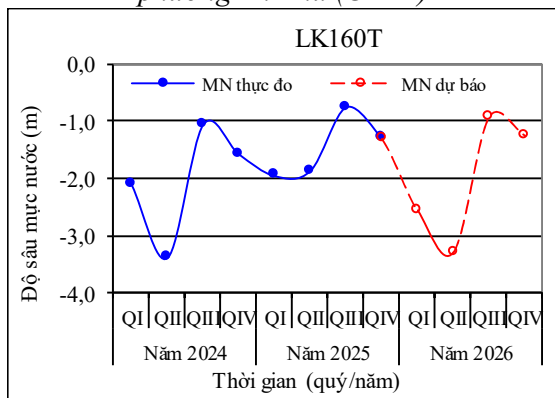
phường Thống Nhất (C3b)



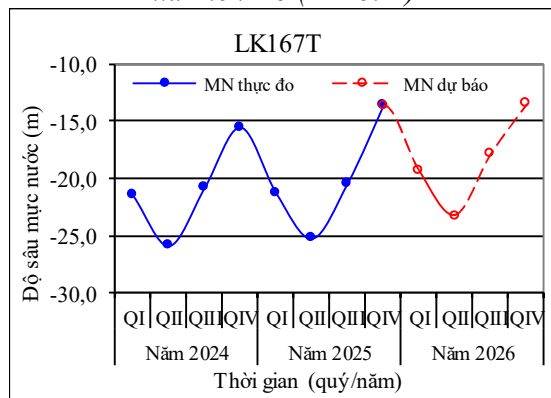
phường An Phú (CBI-I)



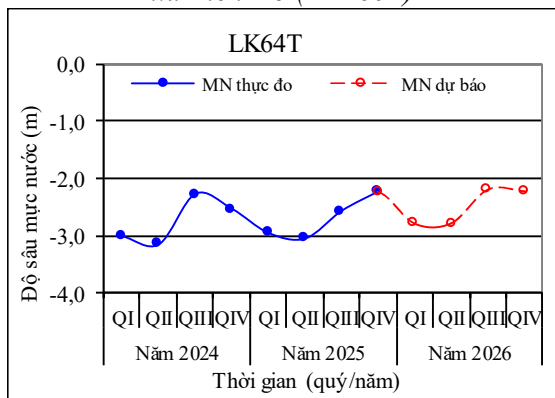
xã Biển Hồ (LK159T)



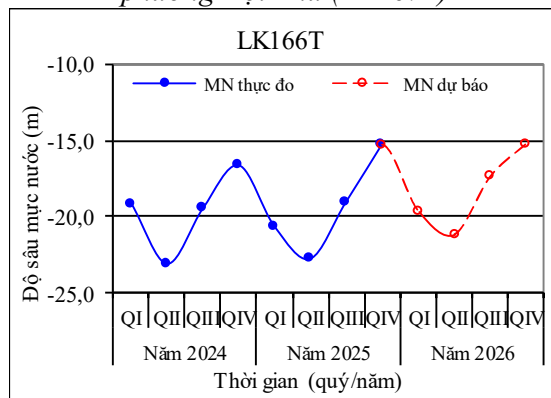
xã Biển Hồ (LK160T)



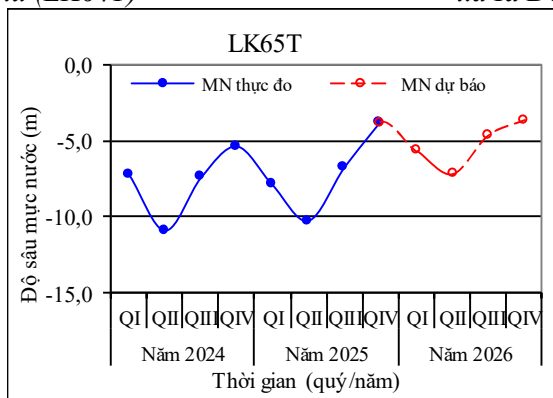
phường Hội Phú (LK167T)



phường Hội Phú (LK64T)



xã Ia Dom (LK166T)

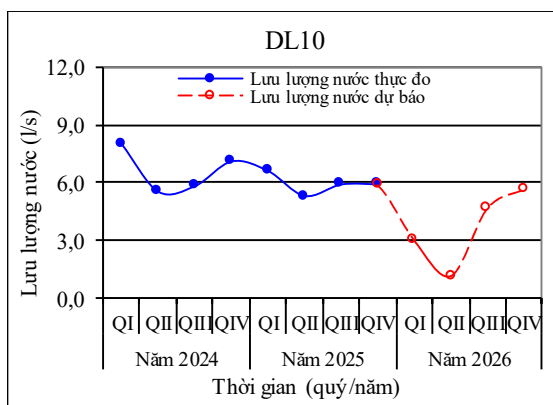


xã Ia Tôr (LK65T)

Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(qp)$

2.1.4.2. Lưu lượng nước tại điểm lộ

Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình năm 2026 tại công trình điểm lộ DL10 có xu thế giảm 2,34l/s so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến lưu lượng nước như sau:

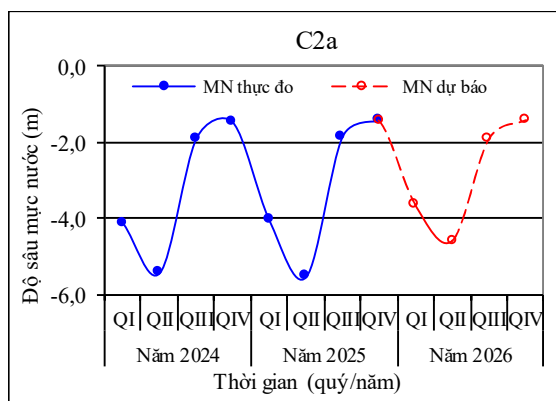


Hình 15. Dự báo lưu lượng nước điểm lộ tăng $\beta(qp)$

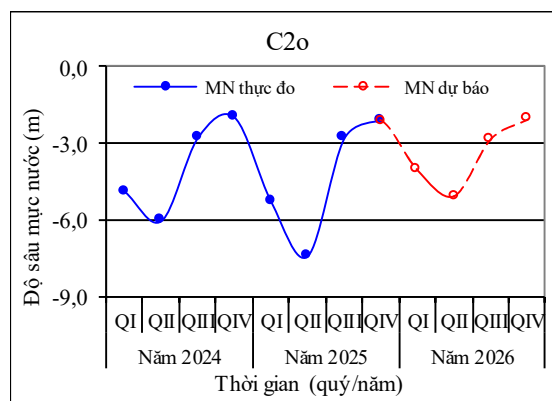
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

2.1.5.1. Mức nước dưới đất

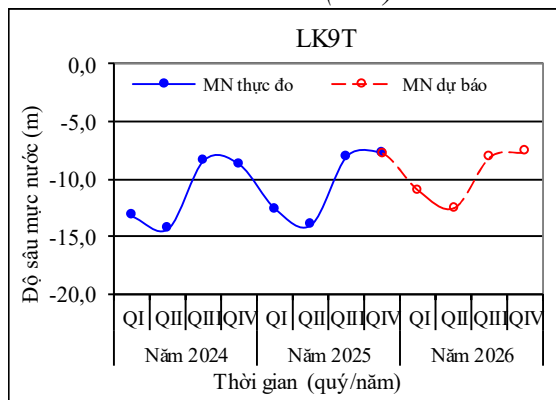
Mức nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mức nước dâng từ 0,08m đến 2,72m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



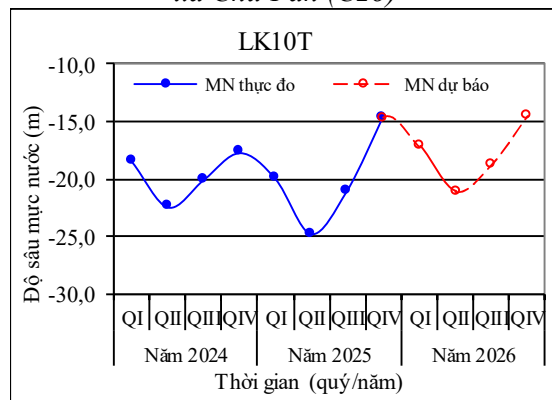
xã Chư Păh (C2a)



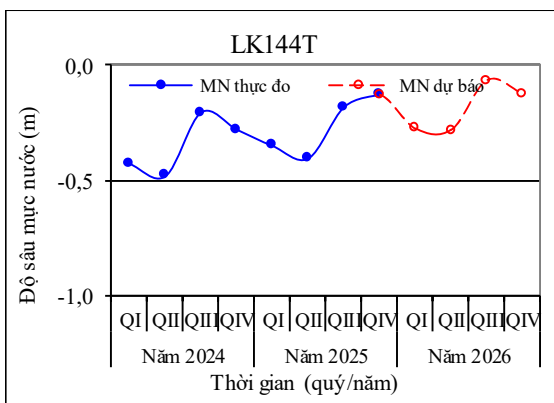
xã Chư Păh (C2o)



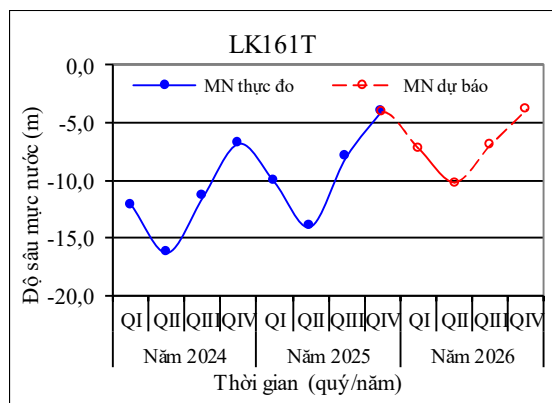
xã Bàu Cạn (LK9T)



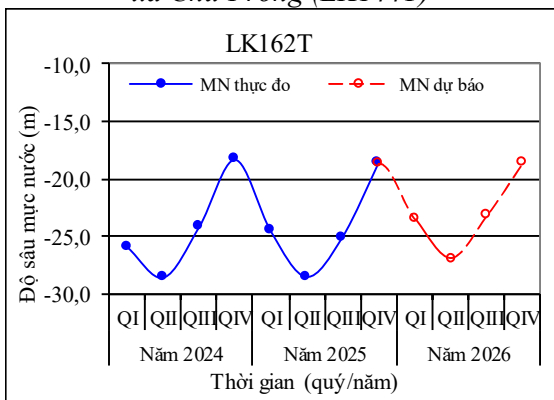
xã Đắk Đoa (LK10T)



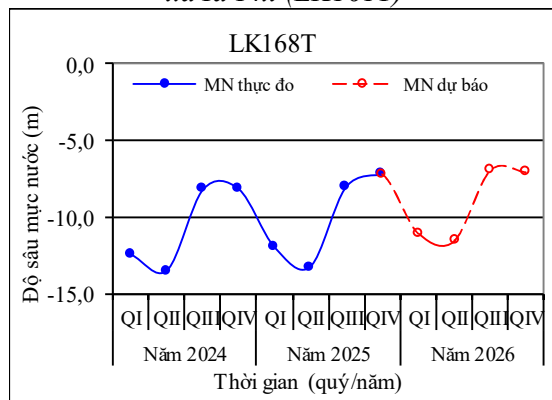
xã Chư Prông (LK144T)



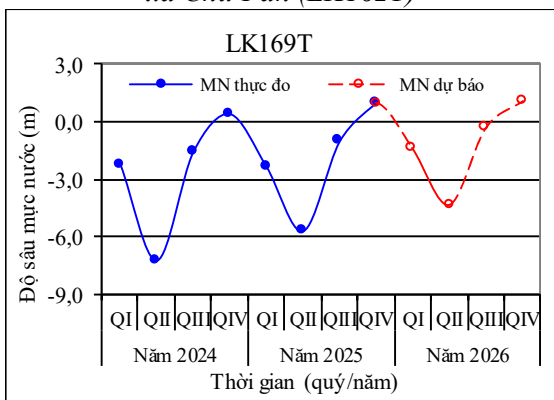
xã Ia Phí (LK161T)



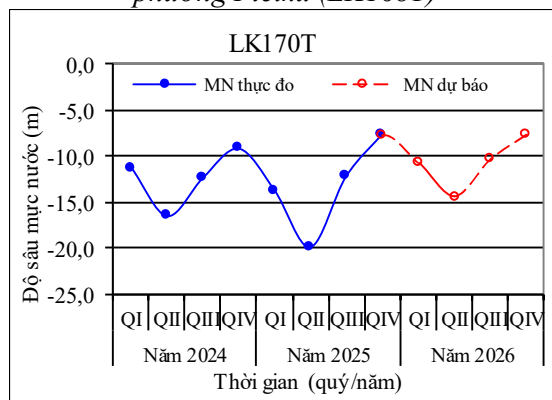
xã Chư Păh (LK162T)



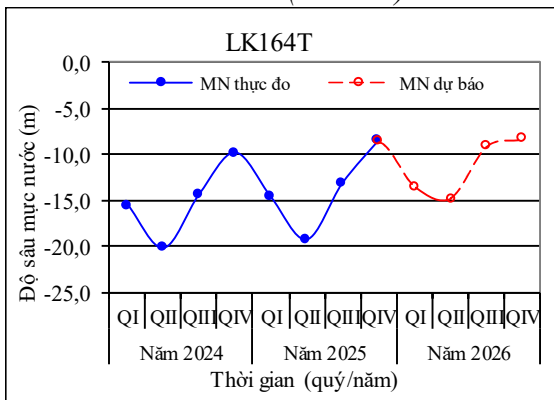
phường Pleiku (LK168T)



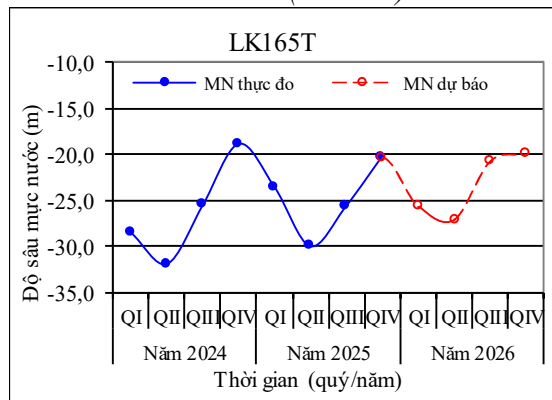
xã Chư Sê (LK169T)



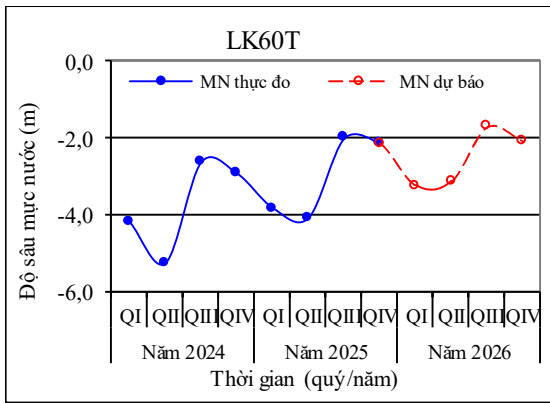
xã Ia Hrú (LK170T)



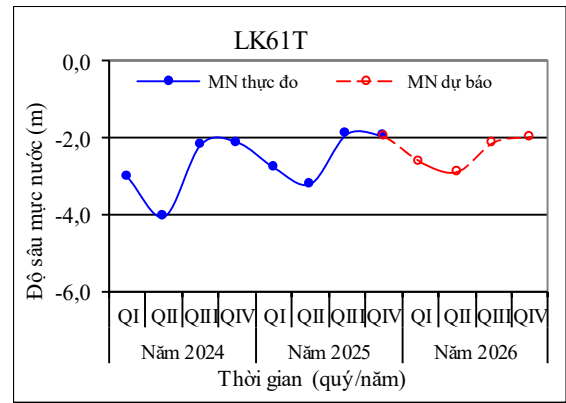
xã Ia Krêl (LK164T)



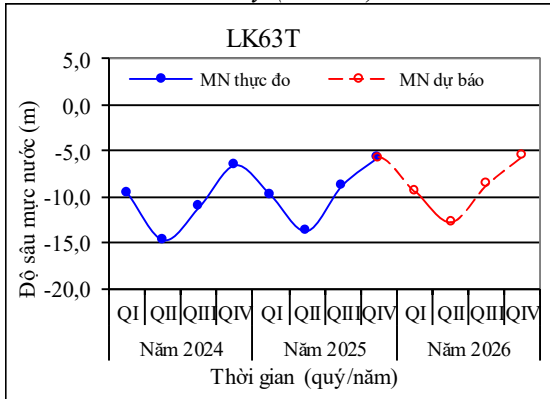
xã Đức Cơ (LK165T)



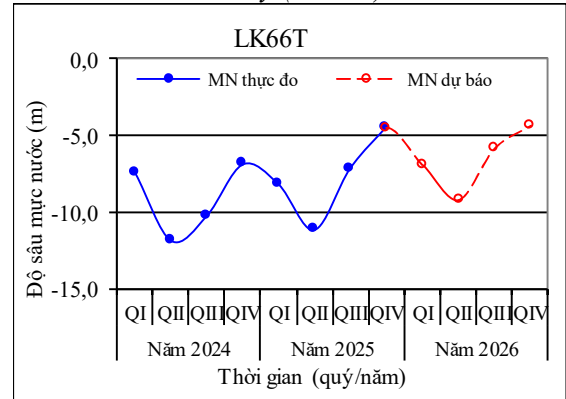
xã Ialy (LK60T)



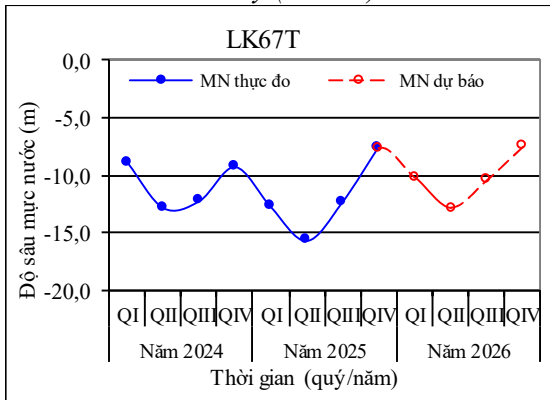
xã Ialy (LK61T)



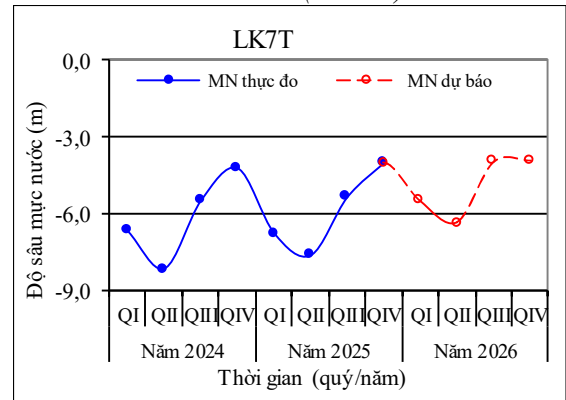
xã Ialy (LK63T)



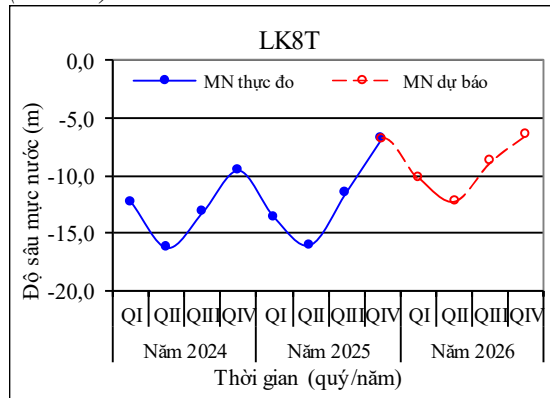
xã Chư Sê (LK66T)



xã Chư Pưh (LK67T)



xã Ia Krái (LK7T)

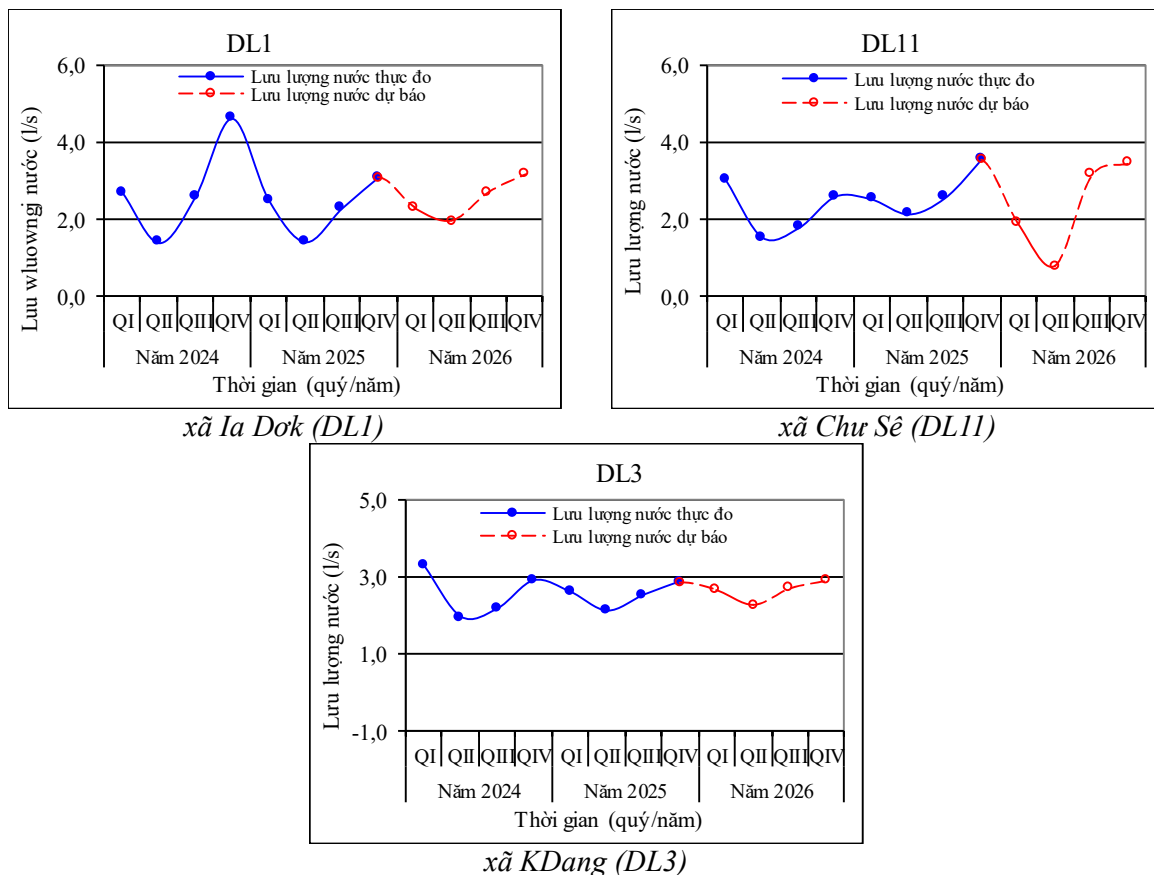


xã Ia Dok (LK8T)

Hình 16. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n_2-q)$

2.1.5.2. Lưu lượng nước tại điểm lộ

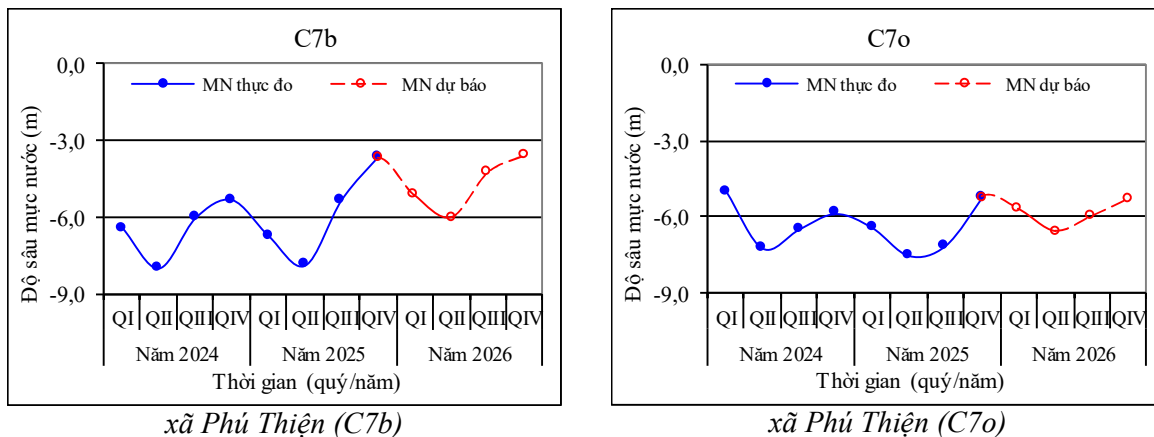
Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình năm 2026 có xu thế tăng, lưu lượng nước tăng từ 0,08l/s đến 0,16l/s. Chi tiết diễn biến lưu lượng nước tại các điểm lộ nước như sau:

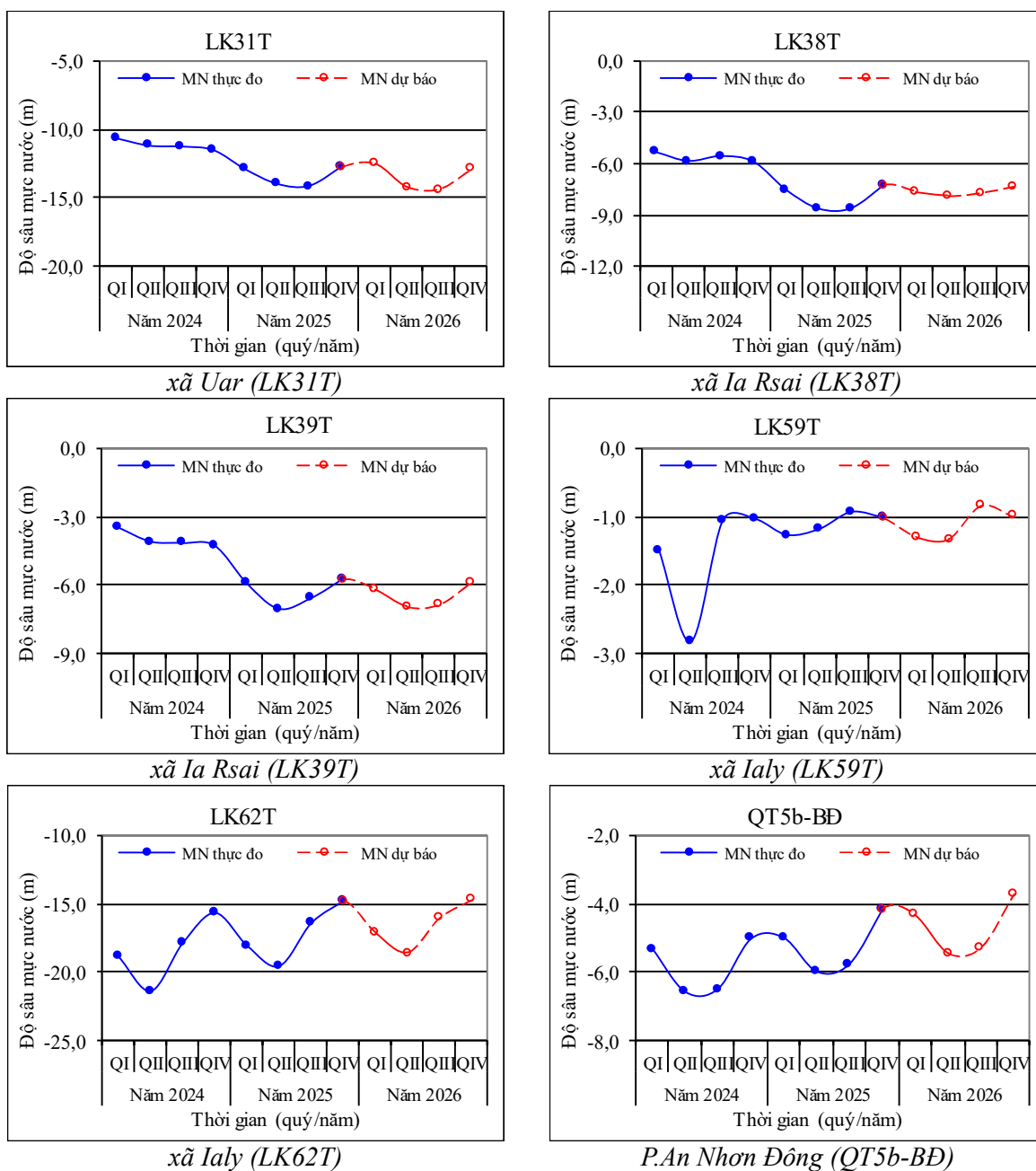


Hình 17. Dự báo lưu lượng nước điểm lộ tầng $\beta(n_2-qp)$

2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Mức nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,21m đến 1,19m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:

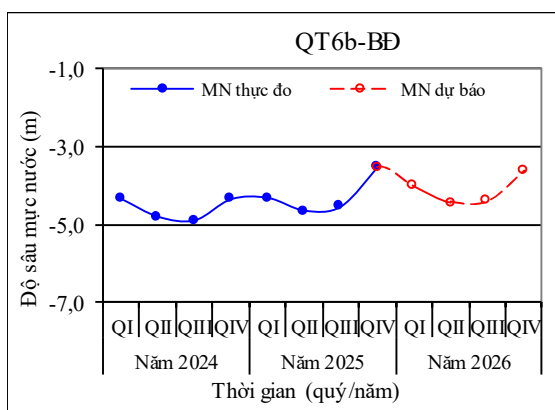




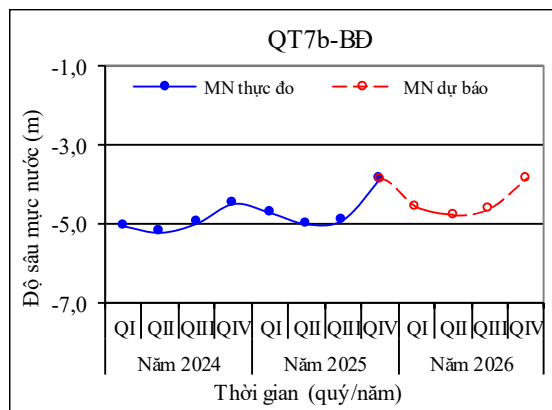
Hình 18. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong đá biến chất Arkei (ar)

Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,16m đến 0,19m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



P.An Nhơn (QT6b-BĐ)



xã Bình An (QT7b-BĐ)

Hình 19. Dự báo độ sâu mực nước tầng pp

Bảng 20. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Quý xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước q					
1	C7a	xã Phú Thiện	-1,23	-3,39	-2,22	II/2026
2	CB1-IV	xã Phú Thiện	-1,79	-2,17	-1,94	II/2026
3	CR313	xã Phú Thiện	-2,04	-3,09	-2,58	I/2026
4	LK11T	xã Hra	-4,10	-5,09	-4,59	II/2026
5	LK12T	xã Hra	-1,92	-3,72	-2,78	II/2026
6	LK14T	xã Đăk Pơ	-1,41	-3,07	-2,22	II/2026
7	LK151T	xã Phú Thiện	-5,22	-6,17	-5,69	I/2026
8	LK15T	P.An Bình	-1,64	-3,31	-2,53	II/2026
9	LK17T	P.An Khê	-3,00	-4,31	-3,76	II/2026
10	LK34T	xã Uar	-6,71	-7,36	-7,05	II/2026
11	LK36aT	xã Ia Rsai	-12,09	-12,57	-12,34	II/2026
12	LK4Tm1	xã Ia O	-8,42	-10,73	-9,33	II/2026
II	Tầng chứa nước qh					
1	QT8-BĐ	P.Quy Nhơn Đông	-1,49	-1,88	-1,69	II/2026
2	QT10-BĐ	xã Tuy Phước Đông	-2,48	-2,69	-2,58	II/2026
III	Tầng chứa nước qp					
1	QT1-BĐ	xã Đề Gi	-2,65	-4,44	-3,43	III/2026
2	QT2-BĐ	xã Hòa Hội	-0,51	-4,73	-2,53	II/2026
3	QT3-BĐ	P.Quy Nhơn Đông	-12,19	-13,05	-12,63	III/2026
4	QT4-BĐ	xã Tuy Phước Đông	-1,61	-2,00	-1,84	II/2026
5	QT9-BĐ	xã Tuy Phước	-4,96	-5,44	-5,18	III/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Quý xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
6	QT5a-BĐ	P.An Nhơn Đông	-3,59	-5,24	-4,54	II/2026
7	QT6a-BĐ	P.An Nhơn	-3,01	-3,80	-3,48	II/2026
8	QT7a-BĐ	xã Bình An	-3,53	-4,44	-4,13	II/2026
IV	Tầng chứa nước $\beta(qp)$					
1	C3a	P.Thống Nhất	-8,46	-15,71	-11,81	II/2026
2	C3b	P.Thống Nhất	-14,66	-21,12	-17,73	II/2026
3	CB1-I	P.An Phú	-7,57	-17,67	-12,21	II/2026
4	LK159T	xã Biển Hồ	-0,28	-2,21	-1,13	II/2026
5	LK160T	xã Biển Hồ	-0,91	-3,29	-2,00	II/2026
6	LK166T	xã Ia Dom	-15,24	-21,21	-18,38	II/2026
7	LK167T	P.Hội Phú	-13,55	-23,20	-18,49	II/2026
8	LK64T	P.Hội Phú	-2,20	-2,78	-2,50	I/2026
9	LK65T	xã Ia Tôr	-3,70	-7,16	-5,31	II/2026
V	Tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$					
1	C2a	xã Chư Păh	-1,42	-4,58	-2,89	II/2026
2	C2o	xã Chư Păh	-2,06	-5,05	-3,48	II/2026
3	LK7T	xã Ia Krái	-3,92	-6,35	-4,94	II/2026
4	LK8T	xã Ia Dok	-6,47	-12,24	-9,46	II/2026
5	LK9T	xã Bàu Cạn	-7,66	-12,58	-9,84	II/2026
6	LK10T	xã Đăk Đoa	-14,48	-21,11	-17,89	II/2026
7	LK144T	xã Chư Prông	-0,07	-0,28	-0,19	II/2026
8	LK161T	xã Ia Phí	-3,79	-10,26	-7,05	II/2026
9	LK162T	xã Chư Păh	-18,58	-26,90	-23,04	II/2026
10	LK164T	xã Ia Krêl	-8,31	-14,81	-11,43	II/2026
11	LK165T	xã Đức Cơ	-19,96	-27,05	-23,34	II/2026
12	LK168T	P.Pleiku	-6,92	-11,52	-9,14	II/2026
13	LK169T	xã Chư Sê	1,08	-4,31	-1,22	II/2026
14	LK170T	xã Ia Hnú	-7,62	-14,44	-10,80	II/2026
15	LK60T	xã Ialy	-1,71	-3,24	-2,54	I/2026
16	LK61T	xã Ialy	-1,97	-2,89	-2,40	II/2026
17	LK63T	xã Ialy	-5,63	-12,70	-9,12	II/2026
18	LK66T	xã Chư Sê	-4,36	-9,19	-6,57	II/2026
19	LK67T	xã Chư Puh	-7,51	-12,86	-10,27	II/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Quý xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
VI	Tầng chứa nước n					
1	C7b	xã Phú Thiện	-3,58	-5,97	-4,73	II/2026
2	C7o	xã Phú Thiện	-5,29	-6,53	-5,86	II/2026
3	LK31T	xã Uar	-12,46	-14,42	-13,50	III/2026
4	LK38T	xã Ia Rsai	-7,37	-7,90	-7,66	II/2026
5	LK39T	xã Ia Rsai	-5,89	-6,95	-6,46	II/2026
6	LK59T	xã Ialy	-0,84	-1,32	-1,11	II/2026
7	LK62T	xã Ialy	-14,68	-18,57	-16,59	II/2026
8	QT5b-BĐ	P.An Nhơn Đông	-3,73	-5,43	-4,69	II/2026
VI	Tầng chứa nước ar					
1	QT6b-BĐ	P.An Nhơn	-3,14	-3,93	-3,63	II/2026
2	QT7b-BĐ	xã Bình An	-3,54	-4,47	-4,14	II/2026

Bảng 21. Tổng hợp lưu lượng nước điểm lộ dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Lưu lượng nước dự báo (l/s)			Ngày xuất hiện lưu lượng nhỏ nhất
			Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước q					
1	DL13	xã Phú Thiện	1,10	0,76	0,97	II/2026
II	Tầng chứa nước β(qp)					
1	DL10	P.Hội Phú	5,70	1,19	3,67	II/2026
III	Tầng chứa nước β(n2-qp)					
1	DL1	xã Ia Đok	3,17	1,95	2,53	II/2026
2	DL11	xã Chư Sê	3,46	0,79	2,32	II/2026
3	DL3	xã KĐang	2,91	2,25	2,63	II/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mức nước dưới đất năm 2026 so với mức nước quan trắc năm 2025 có xu thế dâng tại tầng chứa nước q, qp, $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$, n, ar và hạ tại tầng chứa nước qh.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tình thời điểm hiện tại không có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Năm 2025, tổng lượng nước tại trạm Ya Yun Hạ khoảng 1073 triệu m³, tăng khoảng 24,7% so với năm trước, đề nghị các cơ quan, ngành sử dụng nguồn nước mặt cần có phương án tích trữ nguồn nước để đảm bảo lượng nước cần khai thác trong năm tới. Chất lượng nước sông Ba Ya Yun tại trạm Ya Yun Hạ có 11 tháng có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, tháng 11 có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Gia Lai chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q, qh, qp, $\beta(n_2-qp)$, n, ar. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Fluoride, Mangan.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng q: Amoni và Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình CB1-IV (xã Phú Thiện) và Fluoride vượt GTGH tại công trình LK36aT (xã Ia Rsai).
 - Tầng qh: Độ mặn, Amoni, Fluoride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT10-BĐ (xã Tuy Phước Đông).
 - Tầng qp: Độ mặn, Fluoride, Amoni và Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT4-BĐ (xã Tuy Phước Đông).
 - Tầng $\beta(n_2-qp)$: Mangan vượt GTGH tại công trình LK168T (phường Pleiku).
 - Tầng n: Fluoride vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK31T (xã Uar).
 - Tầng ar: Mangan vượt GTGH tại công trình QT7b-BĐ (xã Bình An).
- Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:
- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
 - Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdttnngg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI
(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiện thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện